Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 05.02.2020 16:47:38 +07:00

Số 55 + 56 **Ngày 20 tháng 01 năm 2020**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

31-12-2019 - Thông tư số 29/2019/TT-BNNPTNT quy định xử lý động vật rừng là tang vật, vật chứng; động vật rừng do tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp Nhà nước. 3

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

31-12-2019 - Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT quy định về thuyết minh doanh thu dịch vụ viễn thông. 25

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

30-12-2019 - Văn bản hợp nhất số 27/VBHN-BGTVT hợp nhất Thông tư quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và 41

Trang

bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy.

30-12-2019 - Văn bản hợp nhất số 29/VBHN-BGTVT hợp nhất Thông tư quy định về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ. 64

Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 05.02.2020 16:48:01 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 29/2019/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019*

THÔNG TƯ
Quy định xử lý động vật rừng là tang vật, vật chứng; động vật rừng do tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp Nhà nước

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự ngày 27 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ Quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư Quy định xử lý động vật rừng là tang vật, vật chứng; động vật rừng do tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp Nhà nước.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Nuôi dưỡng, bảo quản động vật rừng là tang vật, vật chứng trong quá trình tạm giữ.

2. Nuôi dưỡng, bảo quản, tiếp nhận, xử lý động vật rừng là tang vật theo phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; vật chứng theo quyết định xử lý vật chứng.

3. Tiếp nhận, nuôi dưỡng, bảo quản, xử lý động vật rừng do tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp Nhà nước.

4. Thông tư này không điều chỉnh đối với trường hợp chuyển giao bộ phận (mẫu vật) của động vật rừng cho Cơ quan Dự trữ nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Động vật rừng quy định tại Thông tư này bao gồm: Cá thể động vật rừng còn sống hoặc đã chết, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm do Chính phủ ban hành, các Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và động vật rừng loài thông thường.

2. Bộ phận cơ thể của động vật rừng là một phần cơ thể của động vật rừng nếu tách rời thì cá thể động vật đó bị thương tật hoặc bị chết.

3. Sản phẩm của động vật rừng là các loại sản phẩm có nguồn gốc từ động vật rừng (ví dụ: thịt, trứng, sữa, tinh dịch, phôi động vật, huyết, dịch mật, nội tạng, da, lông, xương, sừng, ngà, chân, móng…); vật phẩm có thành phần từ các bộ phận của động vật rừng đã qua chế biến (ví dụ: cao nấu từ xương động vật, túi xách, ví, dây thắt lưng làm từ da động vật rừng…).

4. Cơ sở cứu hộ động vật rừng là tổ chức, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ cứu hộ động vật rừng, được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

5. Tự nguyện giao nộp động vật rừng cho Nhà nước là việc tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp động vật rừng cho Nhà nước và không thuộc trường hợp vi phạm phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Cơ quan Kiểm lâm sở tại bao gồm: Cơ quan Kiểm lâm cấp huyện, cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh ở những địa phương không có cơ quan Kiểm lâm cấp huyện.

Chương II
NUÔI DƯỠNG, BẢO QUẢN, TIẾP NHẬN ĐỘNG VẬT RỪNG

Mục 1
NUÔI DƯỠNG, BẢO QUẢN, TIẾP NHẬN ĐỘNG VẬT RỪNG LÀ TANG VẬT, VẬT CHỨNG

Điều 4. Nuôi dưỡng, bảo quản động vật rừng là tang vật, vật chứng trong quá trình tạm giữ

1. Cơ quan tạm giữ động vật rừng là tang vật vi phạm hành chính; cơ quan tạm giữ động vật rừng là vật chứng của vụ án hình sự có trách nhiệm nuôi dưỡng động vật rừng còn sống; bảo quản động vật rừng đã chết, bộ phận cơ thể, sản phẩm của động vật rừng. Biện pháp nuôi dưỡng, bảo quản phải phù hợp với đặc điểm từng loài động vật rừng, bảo đảm vệ sinh, an toàn cho người và động vật rừng.

2. Trường hợp cơ quan tạm giữ không có điều kiện nuôi dưỡng, bảo quản động vật rừng thì chuyển giao động vật rừng cho cơ sở có điều kiện để nuôi dưỡng, bảo quản trong thời gian chờ quyết định xử lý của người có thẩm quyền. Việc chuyển giao động vật rừng phải lập biên bản theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Kinh phí nuôi dưỡng, bảo quản động vật rừng là tang vật, vật chứng trong quá trình tạm giữ thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về tố tụng hình sự.

Điều 5. Tiếp nhận động vật rừng là tang vật vi phạm hành chính chuyển giao theo phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Cơ quan, đơn vị tiếp nhận:

a) Cơ quan Kiểm lâm sở tại tiếp nhận động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm chuyển giao theo phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn

dân đã được phê duyệt do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp huyện, cấp xã bắt giữ trên địa bàn quyết định tịch thu;

b) Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh tiếp nhận động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm chuyển giao theo phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đã được phê duyệt do cơ quan, người có thẩm quyền cấp tỉnh hoặc trung ương bắt giữ trên địa bàn quyết định tịch thu;

c) Cơ sở cứu hộ động vật rừng, vườn động vật, cơ sở nghiên cứu khoa học, cơ sở giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành, ban quản lý rừng đặc dụng có cơ sở cứu hộ động vật tiếp nhận động vật rừng chuyển giao theo phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

2. Hồ sơ kèm theo động vật rừng chuyển giao:

a) Bản chính phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Bản chính biên bản theo Mẫu số 03-BBCG ban hành kèm theo Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân (sau đây viết tắt là Nghị định số 29/2018/NĐ-CP). Bổ sung thông tin về tên khoa học, nhóm nguy cấp, quý, hiếm hoặc thông thường vào cột "tên tài sản"; về trọng lượng, giới tính của động vật rừng vào cột "tình trạng chất lượng".

3. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị tiếp nhận: Thực hiện xử lý động vật rừng sau tiếp nhận theo phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Chương III Thông tư này.

Điều 6. Tiếp nhận động vật rừng là vật chứng của vụ án hình sự chuyển giao theo quyết định xử lý vật chứng

1. Cơ quan, đơn vị tiếp nhận: Cơ sở cứu hộ động vật rừng, vườn động vật, cơ sở nghiên cứu khoa học, cơ sở giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành, ban quản lý rừng đặc dụng có cơ sở cứu hộ động vật.

2. Hồ sơ kèm theo động vật rừng chuyển giao:

a) Trường hợp quyết định xử lý vật chứng đã ghi tịch thu động vật rừng, hồ sơ gồm: Bản chính quyết định xử lý vật chứng; bản chính phương án xử lý tài sản

được xác lập quyền sở hữu toàn dân đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; bản chính biên bản theo Mẫu số 03-BBCG ban hành kèm theo Nghị định số 29/2018/NĐ-CP. Bổ sung thông tin về tên khoa học, nhóm nguy cấp, quý, hiếm hoặc thông thường vào cột "tên tài sản"; về trọng lượng, giới tính của động vật rừng vào cột "tình trạng chất lượng";

b) Trường hợp quyết định xử lý vật chứng không ghi tịch thu động vật rừng, hồ sơ gồm: Bản chính quyết định xử lý vật chứng; bản chính biên bản giao nhận động vật rừng theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị tiếp nhận:

a) Xử lý động vật rừng sau tiếp nhận theo phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Chương III Thông tư này đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Xử lý động vật rừng sau tiếp nhận theo hình thức ghi trong quyết định xử lý vật chứng và trình tự thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Thông tư này đối với trường hợp quyết định xử lý vật chứng ghi cụ thể hình thức xử lý vật chứng;

c) Thực hiện việc nuôi dưỡng, bảo quản động vật rừng theo quy định tại Điều 4 Thông tư này đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

Mục 2
TIẾP NHẬN, NUÔI DƯỠNG, BẢO QUẢN ĐỘNG VẬT RỪNG DO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TỰ NGUYỆN GIAO NỘP NHÀ NƯỚC

Điều 7. Cơ quan, đơn vị tiếp nhận

1. Vườn quốc gia trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp.

2. Cơ sở cứu hộ động vật rừng do Nhà nước quản lý, vườn động vật do Nhà nước quản lý, ban quản lý rừng đặc dụng không trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp có cơ sở cứu hộ động vật.

3. Cơ quan Kiểm lâm cấp huyện, cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh.

Điều 8. Nuôi dưỡng, bảo quản động vật rừng tự nguyện giao nộp

1. Cơ quan, đơn vị tiếp nhận có trách nhiệm nuôi dưỡng, bảo quản động vật rừng tự nguyện giao nộp trong thời gian thực hiện các thủ tục về xác lập quyền sở hữu toàn dân, lập và phê duyệt phương án xử lý tài sản là động vật rừng tự nguyện giao nộp Nhà nước.

2. Trường hợp cơ quan Kiểm lâm tiếp nhận không có điều kiện nuôi dưỡng, bảo quản thì chuyển giao động vật rừng tự nguyện giao nộp cho cơ sở có điều kiện để nuôi dưỡng, bảo quản. Việc chuyển giao phải lập biên bản giao nhận động vật rừng theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị tiếp nhận

1. Cơ quan, đơn vị tiếp nhận lập biên bản giao nhận động vật rừng theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp vườn quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này tiếp nhận động vật rừng tự nguyện giao nộp Nhà nước: Đơn vị tiếp nhận thực hiện các thủ tục về xác lập quyền sở hữu toàn dân, lập và trình Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp phê duyệt phương án xử lý tài sản là động vật rừng tự nguyện giao nộp Nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Trường hợp cơ quan Kiểm lâm cấp huyện hoặc cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này tiếp nhận động vật rừng tự nguyện giao nộp Nhà nước thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm: Ngay sau khi tiếp nhận thông báo bằng văn bản, kèm theo biên bản giao nhận cho cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh để thực hiện các thủ tục về xác lập quyền sở hữu toàn dân, lập và phê duyệt phương án xử lý tài sản là động vật rừng tự nguyện giao nộp Nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Trường hợp cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 7 Thông tư này tiếp nhận động vật rừng tự nguyện giao nộp Nhà nước thuộc loài thông thường: Cơ quan, đơn vị tiếp nhận thực hiện các thủ tục về xác lập quyền sở hữu toàn dân, lập và phê duyệt phương án xử lý tài sản là động vật rừng tự nguyện giao nộp Nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

5. Xử lý động vật rừng sau tiếp nhận theo phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Chương III Thông tư này.

Chương III
XỬ LÝ ĐỘNG VẬT RỪNG SAU TIẾP NHẬN, SAU THỰC HIỆN THEO PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TÀI SẢN ĐƯỢC XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN

Điều 10. Các hình thức xử lý động vật rừng

1. Các hình thức xử lý động vật rừng:

a) Thả lại động vật rừng về môi trường tự nhiên;

b) Cứu hộ động vật rừng;

c) Chuyển giao động vật rừng cho vườn động vật, cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành;

d) Bán động vật rừng;

đ) Tiêu hủy động vật rừng.

2. Các hình thức xử lý động vật rừng được thực hiện theo trình tự ưu tiên từ điểm a đến điểm đ khoản 1 Điều này, trường hợp không xử lý được bằng hình thức trước mới áp dụng hình thức xử lý kế tiếp.

Điều 11. Thả lại động vật rừng về môi trường tự nhiên

1. Đối tượng: Cá thể động vật rừng còn sống, khỏe mạnh.

2. Điều kiện:

a) Xác định được nơi cư trú tự nhiên của loài động vật đó;

b) Có xác nhận của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y hoặc của cơ sở cứu hộ động vật do Nhà nước quản lý về việc động vật rừng khỏe mạnh tại biên bản xác nhận tình trạng sức khỏe của động vật rừng theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Đối với động vật rừng có nguy cơ gây nguy hiểm cho người thì phải có biện pháp bảo vệ, đảm bảo an toàn sau khi thả;

d) Trường hợp cơ quan, đơn vị thả không phải là chủ rừng nơi dự kiến thả thì phải có cam kết đồng ý của chủ rừng nơi dự kiến thả theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự thực hiện:

a) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật rừng ban hành quyết định thả lại động vật rừng về môi trường tự nhiên;

b) Thành phần tham gia thả lại động vật rừng về môi trường tự nhiên: Cơ quan, đơn vị chủ trì thả động vật rừng, cơ quan Kiểm lâm sở tại, chủ rừng (nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này). Cơ quan, đơn vị chủ trì có thể mời người chứng kiến, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong trường hợp động vật rừng là vật chứng, chính quyền địa phương, cơ quan truyền thông, các bên có liên quan tham gia;

c) Cơ quan, đơn vị chủ trì thả lập biên bản thả lại động vật rừng về môi trường tự nhiên theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Cứu hộ động vật rừng

1. Đối tượng: Cá thể động vật rừng bị thương, ốm yếu cần cứu hộ.

2. Điều kiện:

a) Có xác nhận của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y hoặc của cơ sở cứu hộ động vật do Nhà nước quản lý về việc động vật rừng bị thương, ốm yếu cần cứu hộ tại biên bản xác nhận tình trạng sức khỏe của động vật rừng theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Cơ sở cứu hộ động vật rừng có điều kiện bảo đảm công tác cứu hộ, phù hợp với loài động vật rừng cần cứu hộ.

3. Trình tự thực hiện:

a) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật rừng ban hành quyết định cứu hộ động vật rừng;

b) Trường hợp phải chuyển giao động vật rừng đến cơ sở cứu hộ để tổ chức cứu hộ: Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định cứu hộ động vật rừng lập biên bản giao nhận động vật rừng để cứu hộ theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Xử lý động vật rừng sau cứu hộ:

a) Trường hợp động vật rừng sau cứu hộ đủ điều kiện thả lại về môi trường tự nhiên thì cơ sở cứu hộ động vật rừng tổ chức thả lại động vật rừng về môi trường tự nhiên theo quy định tại Điều 11 Thông tư này;

b) Trường hợp động vật rừng sau cứu hộ không đủ điều kiện thả lại về môi trường tự nhiên thì cơ sở cứu hộ động vật rừng xử lý bằng một trong các hình thức tiếp theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Điều 13. Chuyển giao động vật rừng cho vườn động vật, cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành

1. Đối tượng: Động vật rừng thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IB, nhóm IIB và không thuộc trường hợp phải tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

2. Điều kiện:

a) Cơ sở tiếp nhận động vật rừng có một trong những chức năng, nhiệm vụ sau: Nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tồn, trưng bày vì mục đích giáo dục bảo tồn theo quy định của pháp luật;

b) Cơ sở tiếp nhận động vật rừng có điều kiện bảo đảm việc nuôi dưỡng, bảo quản động vật rừng;

c) Có xác nhận của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y hoặc của cơ sở cứu hộ động vật do Nhà nước quản lý về việc động vật rừng không thuộc trường hợp phải tiêu hủy tại biên bản xác nhận tình trạng sức khỏe của động vật rừng theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự thực hiện:

a) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật rừng ban hành quyết định chuyển giao động vật rừng cho cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành;

b) Cơ quan, người có thẩm quyền chuyển giao động vật rừng lập biên bản giao nhận động vật rừng chuyển giao theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Bán động vật rừng cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật

1. Đối tượng: Động vật rừng là tang vật, vật chứng thuộc loại được phép sử dụng vào mục đích thương mại và không xử lý được theo các hình thức quy định tại Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Thông tư này.

2. Điều kiện: Có xác nhận của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y hoặc của cơ sở cứu hộ động vật do Nhà nước quản lý về việc động vật rừng không thuộc trường hợp phải tiêu hủy tại biên bản xác nhận tình trạng sức khỏe của động vật rừng theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật rừng ban hành quyết định bán động vật rừng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 15. Tiêu hủy động vật rừng

1. Đối tượng: Động vật rừng mang dịch bệnh hoặc động vật rừng không xử lý được bằng các hình thức quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 và Điều 14 Thông tư này hoặc động vật rừng thuộc loại phải tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức tiêu hủy: Tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của động vật rừng tiêu hủy, người có thẩm quyền quyết định một trong các hình thức tiêu hủy động vật rừng sau: biện pháp cơ học, thiêu đốt, chôn, sử dụng hóa chất hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật để hủy động vật rừng, bảo đảm động vật rừng đó không còn tồn tại hoặc không còn giá trị sử dụng và không ảnh hưởng đến môi trường.

3. Trình tự thực hiện:

a) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật rừng ban hành quyết định tiêu hủy động vật rừng;

b) Thành phần tham gia tiêu hủy: Cơ quan, đơn vị chủ trì tiêu hủy động vật rừng, cơ quan Kiểm lâm sở tại. Cơ quan, đơn vị chủ trì có thể mời người chứng kiến, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong trường hợp động vật rừng là vật chứng, chính quyền địa phương, cơ quan truyền thông, các bên có liên quan tham gia;

c) Cơ quan, đơn vị chủ trì tiêu hủy động vật rừng lập biên bản tiêu hủy động vật rừng theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Lưu giữ hồ sơ, báo cáo kết quả tiếp nhận, xử lý động vật rừng

1. Cơ quan, đơn vị tiếp nhận, xử lý động vật rừng có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ tiếp nhận, xử lý động vật rừng.

2. Cơ quan, đơn vị tiếp nhận, xử lý động vật rừng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5; khoản 1 Điều 6; khoản 1, khoản 2 Điều 7 Thông tư này có trách nhiệm báo

cáo định kỳ 6 tháng, hằng năm kết quả tiếp nhận, xử lý động vật rừng về cơ quan Kiểm lâm sở tại.

3. Cơ quan Kiểm lâm cấp huyện tổng hợp, định kỳ báo cáo kết quả tiếp nhận, xử lý động vật rừng trên địa bàn về cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh; cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh định kỳ báo cáo kết quả tiếp nhận, xử lý động vật rừng trên địa bàn về Cục Kiểm lâm theo quy định.

4. Báo cáo kết quả tiếp nhận, xử lý động vật rừng thực hiện theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục Lâm nghiệp triển khai và kiểm tra thực hiện Thông tư này trong phạm vi cả nước.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện Thông tư này trên địa bàn tỉnh.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2020.

2. Thông tư số 90/2008/TT-BNN ngày 28 tháng 8 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xử lý tang vật là động vật rừng sau khi xử lý tịch thu hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hà Công Tuấn

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2019/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số	Mẫu biểu
Mẫu số 01	Biên bản giao nhận động vật rừng
Mẫu số 02	Biên bản xác nhận tình trạng sức khỏe của động vật rừng
Mẫu số 03	Cam kết đồng ý thả lại động vật rừng trên diện tích rừng được giao
Mẫu số 04	Biên bản thả lại động vật rừng về môi trường tự nhiên
Mẫu số 05	Biên bản tiêu hủy động vật rừng
Mẫu số 06	Báo cáo kết quả tiếp nhận, xử lý động vật rừng

Mẫu số 01: Biên bản giao nhận động vật rừng

……. ……(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BB-GNĐVR	

BIÊN BẢN

Giao nhận động vật rừng

Căn cứ: .....

.....(2)

Hôm nay, hồi..... giờ..... phút, ngày…...../…....…/20 .....,

tại:.....

1. Chúng tôi gồm:

a) Đại diện bên giao động vật rừng

1. Đối với cá nhân:

Họ và tên: .....

Số CMND/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu: .....

Địa chỉ: .....

2. Đối với tổ chức:

Tên tổ chức:.....

Họ và tên người đại diện.....

Chức vụ: .....

Địa chỉ tổ chức: .....

b) Đại diện bên nhận động vật rừng

Tên tổ chức;.....

Họ và tên người đại diện.....

Chức vụ: .....

Địa chỉ tổ chức: .....

c) Người chứng kiến (nếu có)

1. Họ và tên: .....

Địa chỉ: .....

Số CMND/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu: .....

2. Động vật rừng giao nhận cụ thể như sau:

TT	Tên động vật rừng		Nhóm nguy cấp, quý, hiếm hoặc thông thường(3)	Giới tính (nếu có) hoặc ghi tên bộ phận, sản phẩm động vật rừng	Đơn vị tính	Số lượng hoặc trọng lượng	Kích thước	Tình trạng của động vật rừng (4)	Ghi chú
	Tên động vật rừng	Tên khoa học							
1									
2									
...									

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (nếu có):.....

3. Mục đích giao nhận: (5).....

4. Trách nhiệm của các bên: (6)

a) Trách nhiệm của bên giao:.....

b) Trách nhiệm của bên nhận:.....

Biên bản này được lập xong hồi… giờ… phút cùng ngày, gồm.... tờ, được lập thành.... bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên; mỗi bên giữ một bản để thực hiện và lưu hồ sơ./.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN	**ĐẠI DIỆN BÊN GIAO**
(Ký tên, ghi rõ họ và tên)	*(Ký tên, ghi rõ chức vụ, họ và tên)*

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan chuyển giao; trường hợp tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp thì ghi tên cơ quan tiếp nhận động vật rừng.

(2) Ghi căn cứ hoặc lý do để thực hiện việc giao/nhận; ví dụ căn cứ quyết định tạm giữ tang vật hoặc quyết định xử lý vật chứng hoặc đơn, thông báo của tổ chức cá nhân tự nguyện giao nộp động vật rừng cho nhà nước.

(3) Nhóm IB hoặc IIB hoặc Phụ lục I hoặc Phụ lục II Công ước CITES hoặc động vật rừng thông thường.

(4) Ghi tình trạng sức khỏe đối với động vật rừng còn sống; tình trạng của bộ phận cơ thể, sản phẩm của động vật rừng.

(5) Ghi cụ thể mục đích, lý do giao/nhận.

(6) Ghi trách nhiệm của 2 bên về việc quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc, xử lý động vật rừng chuyển giao.

Mẫu số 02: Biên bản xác nhận tình trạng sức khỏe của động vật rừng

……. (1)
…….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BB-XNTTSKĐVR

BIÊN BẢN
Xác nhận tình trạng sức khỏe của động vật rừng

Căn cứ:.....(2)

Hôm nay, hồi..... giờ..... phút, ngày…..../…../20…..….....….....,

Tại:.....

1. Chúng tôi gồm:

a) Cơ quan xác nhận tình trạng sức khỏe của động vật rừng

Tên cơ quan, đơn vị:…….....…

Địa chỉ:….....….

Họ và tên người đại diện:…….. Chức vụ:.....

b) Cơ quan quản lý động vật rừng

Tên cơ quan, đơn vị:….....…….....…

Địa chỉ:….....….

Họ và tên người đại diện:…….. Chức vụ:.....

2. Lập biên bản xác nhận tình trạng sức khỏe của động vật rừng, cụ thể:

TT	Tên động vật rừng		Nhóm nguy cấp, quý, hiếm hoặc thông thường(3)	Giới tính (nếu có) hoặc ghi tên bộ phận, sản phẩm động vật rừng	Đơn vị tính	Số lượng hoặc trọng lượng	Kích thước	Tình trạng sức khỏe (4)	Ghi chú
	Tên động vật rừng	Tên khoa học							
1									
2									
...									

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (nếu có):.....

.....

.....

3. Ý kiến khác (nếu có):.....

.....

Biên bản này được lập xong hồi… giờ… phút cùng ngày, gồm... tờ, được lập thành... bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên; mỗi bên giữ một bản để thực hiện và lưu hồ sơ./.

CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỘNG VẬT RỪNG *(Ký tên, ghi rõ họ và tên)*	**CƠ QUAN XÁC NHẬN** *(Ký tên, ghi rõ chức vụ, họ và tên)*

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan quản lý động vật rừng.

(2) Ghi căn cứ hoặc lý do để thực hiện việc xác nhận; ví dụ căn cứ quyết định tịch thu động vật rừng hoặc quyết định tiếp nhận xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với động vật rừng hoặc quyết định xử lý vật chứng...

(3) Nhóm IB hoặc IIB hoặc Phụ lục I hoặc Phụ lục II Công ước CITES hoặc động vật rừng thông thường.

(4) Ghi tình trạng sức khỏe đối với động vật rừng còn sống; tình trạng của bộ phận cơ thể, sản phẩm của động vật rừng.

Mẫu số 03: Cam kết đồng ý thả lại động vật rừng trên diện tích rừng được giao

…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
……[1]	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /ĐY-TĐVR	*……, ngày tháng năm 20....*

CAM KẾT

Đồng ý thả lại động vật rừng trên diện tích rừng được giao

Kính gửi:..... [2]

1. Tôi/chúng tôi là:

1. Đối với cá nhân:

Họ và tên:….....…

Số CMND/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu:.....

Địa chỉ:.....

2. Đối với tổ chức:

Tên tổ chức:.....

Họ và tên người đại diện….....…….....….....……

Chức vụ:.....…….....….

Địa chỉ:.....

2. Diện tích rừng được giao:..... ha

Tại:.....

Tôi/chúng tôi đồng ý cho:..... [2] thả:..... [3] cá thể động vật rừng vào khu rừng do chúng tôi được giao và cam kết sẽ thực hiện việc bảo vệ rừng, bảo vệ động vật rừng theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:	**Tên tổ chức/cá nhân là chủ rừng**
- Như trên;	*(Ký tên, họ và tên, nếu là tổ chức ghi rõ*
- Lưu:... (…bản).	*chức danh và đóng dấu)*

Ghi chú:

[1] Tên chủ rừng là tổ chức (trường hợp chủ rừng là cá nhân thì không ghi mục này).

[2] Tên cơ quan, đơn vị tổ chức thả lại động vật rừng về môi trường tự nhiên.

[3] Ghi cụ thể số lượng, tên động vật rừng dự kiến thả.

Mẫu số 04. Biên bản thả lại động vật rừng về môi trường tự nhiên

……. ……(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BB-TĐVR	*……, ngày tháng năm 20….*

BIÊN BẢN
Thả lại động vật rừng về môi trường tự nhiên

Hôm nay, hồi.... giờ.... phút, ngày …../……/20..., tại.....
.....

Chúng tôi gồm:(2)

1. Họ và tên:…… Chức vụ:.....; Đơn vị:.....
2. Họ và tên:…… Chức vụ:.....; Đơn vị:.....
3. Họ và tên:…… Chức vụ:.....; Đơn vị:.....
4. Họ và tên …… Chức vụ:.....; đại diện chủ rừng
5. Với sự chứng kiến của (nếu có):

Họ và tên:……..…… Nghề nghiệp:.....

Nơi ở hiện nay:.....

Số CMND/Thẻ căn cước/Hộ chiếu:……....; ngày cấp:...../……../..... nơi cấp:.....

Cùng nhau tiến hành việc thả lại động vật rừng về môi trường tự nhiên, cụ thể như sau:

1. Địa điểm thả:.....

2. Động vật rừng thả lại về môi trường tự nhiên:

TT	Tên động vật rừng		Nhóm nguy cấp, quý, hiếm hoặc thông thường(3)	Giới tính (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng hoặc trọng lượng	Kích thước	Tình trạng sức khỏe	Ghi chú
	Tên động vật rừng	Tên khoa học							
1									
2									
...									

3. Kết luận, kiến nghị sau khi thả: (4).....

Việc thả lại động vật rừng về môi trường tự nhiên kết thúc vào hồi.. giờ..... phút... ngày.....

Biên bản này được lập xong hồi… giờ… phút cùng ngày, gồm... tờ, được lập thành.... bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên; mỗi bên giữ một bản để thực hiện và lưu hồ sơ./.

NGƯỜI THAM GIA THẢ (5)	CHỦ RỪNG	NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ)	*(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ nếu có)*	*(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ)*

Ghi chú:

(1) Tên đơn vị chủ trì thực hiện thả.

(2) Ghi các thành phần tham gia thả động vật rừng.

(3) Nhóm IB hoặc IIB hoặc Phụ lục I hoặc Phụ lục II Công ước CITES hoặc động vật rừng thông thường.

(4) Ghi các ý kiến về kết quả thả, về quản lý, bảo vệ sau khi thả...

(5) Tất cả các thành viên tham gia đều ký vào biên bản.

Mẫu số 05: Biên bản tiêu hủy động vật rừng

CƠ QUAN [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…../BB-THĐVR	

BIÊN BẢN
Tiêu hủy động vật rừng

Thi hành Quyết định tiêu hủy động vật rừng số..../..... ngày…../……/……
của:..... [2]
Hôm nay, hồi.... giờ.... phút, ngày …../……/20..., tại.....
.....

Chúng tôi gồm:[3]

1. Họ và tên:…… Chức vụ:.....; Đơn vị:.....
2. Họ và tên:…… Chức vụ:.....; Đơn vị:.....
3. Họ và tên:…… Chức vụ:.....; Đơn vị:.....
4. Họ và tên:…… Chức vụ:.....; Đơn vị:.....
5. Với sự chứng kiến của (nếu có):

Họ và tên:…… Nghề nghiệp:.....
Nơi ở hiện nay:.....
Số CMND/Thẻ căn cước/Hộ chiếu:……....; ngày cấp:...../……../.....
nơi cấp:.....

Cùng nhau tiến hành việc tiêu hủy động vật rừng, cụ thể như sau:

1. Địa điểm tiêu hủy:.....

2. Động vật rừng tiêu hủy, gồm:

TT	Tên động vật rừng		Nhóm nguy cấp, quý, hiếm hoặc thông thường[4]	Giới tính (nếu có) hoặc ghi tên bộ phận, sản phẩm động vật rừng	Đơn vị tính	Số lượng hoặc trọng lượng	Kích thước	Tình trạng của động vật rừng[5]	Ghi chú
	Tên động vật rừng	Tên khoa học							
1									
2									
3									
...									

3. Biện pháp tiêu hủy [6]**:**.....

4. Ý kiến bổ sung khác (nếu có):.....

.....

.....

Việc tiêu hủy động vật rừng kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày…../……/……

Biên bản này được lập xong hồi… giờ… phút cùng ngày, gồm.... tờ, được lập thành.... bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên; mỗi bên giữ một bản để thực hiện và lưu hồ sơ./.

NGƯỜI CHỨNG KIẾN	NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký tên, ghi rõ họ và tên)	*(Ký tên, ghi rõ chức vụ, họ và tên)*

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG [7]

(Ký tên, ghi rõ họ và tên)

---

[1] Ghi tên cơ quan chủ trì tiêu hủy.

[2] Tên cơ quan của người ra quyết định tiêu hủy động vật rừng.

[3] Ghi họ và tên, chức vụ, đơn vị của Chủ tịch và các thành viên của Hội đồng tiêu hủy.

[4] Nhóm IB hoặc IIB hoặc Phụ lục I hoặc Phụ lục II Công ước CITES hoặc động vật rừng thông thường.

[5] Ghi tình trạng sức khỏe đối với động vật rừng còn sống; tình trạng của bộ phận cơ thể, sản phẩm của động vật rừng.

[6] Ghi cụ thể biện pháp tiêu hủy được thực hiện đối như đốt, chôn lấp hoặc các biện pháp khác.

[7] Tất cả các thành viên hội đồng đều ký vào biên bản.

Mẫu số 06: Báo cáo kết quả tiếp nhận, xử lý động vật rừng

CƠ QUAN [1]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: BC-TNXLĐVR

Địa danh....., ngày... tháng... năm 20...

BÁO CÁO
Kết quả tiếp nhận, xử lý động vật rừng [2]

TT	Tổ chức, cá nhân giao/nộp [3]	Cơ quan, đơn vị tiếp nhận [4]	Ngày giao nhận	Loại hình động vật rừng			Tên động vật rừng		Nhóm động vật rừng			Số lượng, trọng lượng			Hình thức xử lý				
				Vật chứng	Tang vật	Tự nguyện giao nộp	Tên thông thường	Tên khoa học	Nhóm IB[5]	Nhóm IIB[6]	Thông thường	Cá thể	Bộ phận	Kg	Thả về tự nhiên	Cứu hộ	Chuyển giao	Bán	Tiêu hủy
1																			
2																			
n																			
	Cộng																		

Nơi nhận:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu)

---

[1] Tên cơ quan báo cáo.

[2] Thời gian chốt số liệu báo cáo theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính Nhà nước.

[3] Ghi tên cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân chuyển giao động vật rừng.

[4] Ghi tên cơ quan, đơn vị tiếp nhận động vật rừng.

[5] Nhóm IB bao gồm Phụ lục I CITES.

[6] Nhóm IIB bao gồm Phụ lục II CITES.

Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 05.02.2020 16:48:22 +07:00

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 21/2019/TT-BTTTT	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019*

THÔNG TƯ
Quy định về thuyết minh doanh thu dịch vụ viễn thông

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông; Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thông,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định về thuyết minh doanh thu dịch vụ viễn thông.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về thuyết minh doanh thu dịch vụ viễn thông, bao gồm các loại dịch vụ viễn thông phải thuyết minh doanh thu và chế độ báo cáo nghiệp vụ thuyết minh doanh thu phục vụ cho các hoạt động sau:

a) Quản lý nghiệp vụ viễn thông;

b) Xác định thị phần của doanh nghiệp viễn thông;

c) Thu, nộp phí quyền hoạt động viễn thông;

d) Tính khoản đóng góp của doanh nghiệp viễn thông vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

2. Việc ghi nhận doanh thu dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông được thực hiện theo quy định của pháp luật kế toán.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Cơ quan quản lý nhà nước sử dụng số liệu doanh thu dịch vụ viễn thông trong hoạt động quản lý.

2. Doanh nghiệp viễn thông (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp).

Điều 3. Quy định chung về thuyết minh doanh thu dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thuyết minh doanh thu dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật kế toán đối với các loại doanh thu sau:

a) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông (sau đây gọi là doanh thu khách hàng) (không bao gồm doanh thu quy định tại các điểm b, c và d khoản này);

b) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước (sau đây gọi là doanh thu trong nước);

c) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam (sau đây gọi là doanh thu quốc tế);

d) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích (sau đây gọi là doanh thu công ích).

2. Không thuyết minh các loại doanh thu sau đây vào doanh thu dịch vụ viễn thông:

a) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ không phải dịch vụ viễn thông, được doanh nghiệp cung cấp thông qua việc cung cấp dịch vụ viễn thông của mình;

b) Doanh thu từ việc hợp tác cung cấp dịch vụ không phải dịch vụ viễn thông, được doanh nghiệp hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp khác để cung cấp thông qua việc cung cấp dịch vụ viễn thông của mình;

c) Tiền ủng hộ theo quy định tại Thông tư số 09/2015/TT-BTTTT ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý, tổ chức hoạt động ủng hộ qua Cổng thông tin điện tử nhân đạo quốc gia;

d) Doanh thu từ việc bán, cho thuê các loại hàng hóa, thiết bị, bao gồm cả thiết bị viễn thông, được doanh nghiệp bán, cho thuê thông qua việc cung cấp dịch vụ viễn thông của mình.

Điều 4. Thuyết minh doanh thu khách hàng

1. Thuyết minh doanh thu khách hàng (bao gồm khách hàng trả trước và trả sau) là thuyết minh các loại doanh thu sau đây:

a) Doanh thu hòa mạng (bao gồm doanh thu hòa mạng dịch vụ thông tin di động, doanh thu chuyển mạng viễn thông di động giữ nguyên số, doanh thu từ khách hàng khi thay đổi thông tin thuê bao), doanh thu lắp đặt (bao gồm doanh thu lắp đặt, doanh thu thu từ khách hàng khi thay đổi thông tin thuê bao) để sử dụng dịch vụ;

b) Doanh thu thuê bao;

c) Doanh thu thông tin.

2. Doanh thu hòa mạng, doanh thu lắp đặt (nếu có) là doanh thu phát sinh từ việc doanh nghiệp viễn thông cung cấp cho người sử dụng dịch vụ quyền kết nối vào mạng viễn thông công cộng.

3. Doanh thu thuê bao (nếu có) là doanh thu phát sinh từ việc doanh nghiệp viễn thông cung cấp cho người sử dụng dịch vụ khả năng duy trì quyền kết nối vào mạng viễn thông công cộng trong một khoảng thời gian nhất định.

4. Doanh thu thông tin (nếu có) là doanh thu phát sinh từ việc doanh nghiệp viễn thông cung cấp cho người sử dụng dịch vụ khả năng gửi, nhận thông tin qua mạng viễn thông công cộng tính theo thời gian liên lạc (năm, tháng, tuần, ngày, giờ, phút, giây), theo dung lượng (byte), theo số lượng gói thông tin (cuộc gọi, bản tin nhắn).

5. Doanh thu khách hàng quy định tại Điều này được sử dụng để xác định nghĩa vụ nộp phí quyền hoạt động viễn thông và khoản đóng góp của doanh nghiệp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

6. Doanh nghiệp viễn thông lập báo cáo nghiệp vụ thuyết minh doanh thu khách hàng theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Thuyết minh doanh thu trong nước và chênh lệch thanh toán trong nước

1. Thuyết minh doanh thu trong nước là thuyết minh các loại doanh thu sau đây:

a) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp viễn thông trong nước;

b) Doanh thu từ việc cho phép doanh nghiệp trong nước kết nối vào mạng viễn thông công cộng, dịch vụ viễn thông của mình.

2. Chênh lệch thanh toán trong nước của một doanh nghiệp viễn thông là khoản chênh lệch giữa doanh thu trong nước quy định tại khoản 1 Điều này với chi phí doanh nghiệp phải trả cho doanh nghiệp viễn thông trong nước khi:

a) Sử dụng dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông trong nước;

b) Kết nối với mạng viễn thông công cộng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông trong nước.

3. Chênh lệch thanh toán trong nước quy định tại khoản 2 Điều này được sử dụng để xác định nghĩa vụ nộp phí quyền hoạt động viễn thông và đóng góp của doanh nghiệp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam. Trường hợp tổng chênh lệch thanh toán trong nước là giá trị âm thì khi xác định nghĩa vụ nộp phí quyền hoạt động viễn thông và đóng góp của doanh nghiệp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, giá trị này sẽ được xác định là giá trị âm.

4. Doanh nghiệp viễn thông lập báo cáo nghiệp vụ thuyết minh doanh thu trong nước và chênh lệch thanh toán trong nước theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Thuyết minh doanh thu quốc tế và chênh lệch thanh toán quốc tế

1. Thuyết minh doanh thu quốc tế là thuyết minh các loại doanh thu sau đây:

a) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam;

b) Doanh thu từ việc cho phép các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam kết nối với mạng viễn thông công cộng, dịch vụ viễn thông của mình.

2. Chênh lệch thanh toán quốc tế của một doanh nghiệp viễn thông là khoản chênh lệch giữa doanh thu quốc tế theo quy định tại khoản 1 Điều này với chi phí doanh nghiệp phải trả cho đối tác nước ngoài khi:

a) Sử dụng dịch vụ viễn thông của các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam;

b) Kết nối với mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông của các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam.

3. Chênh lệch thanh toán quốc tế quy định tại khoản 2 Điều này được sử dụng để xác định nghĩa vụ nộp phí quyền hoạt động viễn thông và đóng góp của doanh nghiệp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam. Trường hợp tổng chênh lệch thanh toán quốc tế là giá trị âm thì khi xác định nghĩa vụ nộp phí quyền hoạt động viễn thông và đóng góp của doanh nghiệp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, giá trị này sẽ được xác định là giá trị âm.

4. Doanh nghiệp viễn thông lập báo cáo nghiệp vụ thuyết minh doanh thu quốc tế và chênh lệch thanh toán quốc tế theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Thuyết minh doanh thu công ích

1. Thuyết minh doanh thu công ích là thuyết minh các loại doanh thu sau đây:

a) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho các đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích đối với phần dịch vụ được áp dụng giá cước dịch vụ viễn thông công ích;

b) Doanh thu đã nhận được từ nguồn kinh phí hỗ trợ của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho các đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích.

2. Doanh nghiệp viễn thông lập báo cáo nghiệp vụ thuyết minh doanh thu công ích theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Không sử dụng doanh thu công ích để xác định nghĩa vụ nộp phí quyền hoạt động viễn thông và đóng góp của doanh nghiệp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Điều 8. Báo cáo nghiệp vụ thuyết minh doanh thu dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm lập báo cáo nghiệp vụ thuyết minh doanh thu dịch vụ viễn thông theo mẫu quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và gửi về Cục Viễn thông theo thời hạn như sau:

a) Báo cáo nghiệp vụ thuyết minh doanh thu dịch vụ viễn thông quý chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý;

b) Báo cáo nghiệp vụ thuyết minh doanh thu dịch vụ viễn thông năm kèm theo phần thuyết minh doanh thu dịch vụ viễn thông trong báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán của doanh nghiệp (nếu có) chậm nhất là 105 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Quy định về kỳ lập báo cáo nghiệp vụ thuyết minh doanh thu dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp theo quy định kỳ lập báo cáo tài chính của pháp luật kế toán.

3. Doanh nghiệp nộp báo cáo nghiệp vụ thuyết minh doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông theo một trong các hình thức sau:

a) Nộp qua đường bưu chính, chuyển phát đến Cục Viễn thông;

b) Nộp trực tiếp tại trụ sở Cục Viễn thông;

c) Nộp thông qua thư điện tử chính thức của doanh nghiệp bản báo cáo có chữ ký số hoặc bản scan báo cáo có chữ ký và đóng dấu của doanh nghiệp đến địa chỉ thư điện tử được Cục Viễn thông công bố;

d) Sử dụng hệ thống báo cáo trực tuyến do Cục Viễn thông cung cấp.

Điều 9. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các văn bản sau đây bị bãi bỏ:

a) Thông tư số 21/2013/TT-BTTTT ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định doanh thu dịch vụ viễn thông;

b) Thông tư số 01/2016/TT-BTTTT ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 21/2013/TT-BTTTT ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định doanh thu dịch vụ viễn thông.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn ở Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng các văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

4. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Viễn thông, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp viễn thông, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) để xem xét, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

Phụ lục 1: Báo cáo nghiệp vụ thuyết minh doanh thu khách hàng

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO NGHIỆP VỤ THUYẾT MINH DOANH THU KHÁCH HÀNG

Kỳ báo cáo: Quý…./Năm…

Tên doanh nghiệp:.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dịch vụ viễn thông (*)	Doanh thu lắp đặt/ doanh thu hòa mạng	Doanh thu thuê bao	Doanh thu thông tin	Tổng	Ghi chú
1	**Dịch vụ viễn thông cố định mặt đất**					
1.1	**Dịch vụ cơ bản**					
a	Dịch vụ điện thoại					
b	Dịch vụ truyền số liệu					
c	Dịch vụ truyền hình ảnh					
d	Dịch vụ hội nghị truyền hình					
đ	Dịch vụ kênh thuê riêng					
e	Dịch vụ mạng riêng ảo					

1.2	**Dịch vụ giá trị gia tăng**					
a	Dịch vụ thư điện tử					
b	Dịch vụ thư thoại					
c	Dịch vụ fax gia tăng giá trị					
d	Dịch vụ truy nhập Internet					
1.3	**Dịch vụ cộng thêm**					
2	**Dịch vụ thông tin di động mặt đất**					
2.1	**Doanh thu từ dịch vụ thông tin di động mặt đất theo hình thức trả sau**					
2.1.1	**Dịch vụ cơ bản**					
a	Dịch vụ điện thoại					
b	Dịch vụ nhắn tin					
2.1.2	**Dịch vụ giá trị gia tăng**					
a	Dịch vụ truy nhập Internet					
2.1.3	**Dịch vụ cộng thêm**					
2.2	**Doanh thu từ dịch vụ thông tin di động mặt đất theo hình thức trả trước**					
2.2.1	**Dịch vụ cơ bản**					
a	Dịch vụ điện thoại					
b	Dịch vụ nhắn tin					

2.2.2	**Dịch vụ giá trị gia tăng**					
a	Dịch vụ truy nhập Internet					
2.2.3	**Dịch vụ cộng thêm**					
3	**Dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh**					
4	**Dịch vụ viễn thông di động vệ tinh**					
5	**Dịch vụ viễn thông di động hàng hải**					
6	**Dịch vụ viễn thông di động hàng không**					
Tổng						

(*) Tên dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ viễn thông được liệt kê tại Thông tư số 05/2012/TT-BTTTT ngày 18 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về phân loại dịch vụ viễn thông

Tôi cam đoan các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Đại diện doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)		*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)*

Phụ lục 2: Báo cáo nghiệp vụ thuyết minh doanh thu trong nước và chênh lệch thanh toán trong nước

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO NGHIỆP VỤ THUYẾT MINH
DOANH THU TRONG NƯỚC VÀ CHÊNH LỆCH THANH TOÁN TRONG NƯỚC

Kỳ báo cáo: Quý…./Năm…

Tên doanh nghiệp:……

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dịch vụ viễn thông (*)	Doanh thu (1)	Chi phí (2)	Chênh lệch (1) - (2)	Ghi chú
1	**Dịch vụ viễn thông cố định mặt đất**				
a	Dịch vụ điện thoại				
b	Dịch vụ truyền số liệu				
c	Dịch vụ truyền hình ảnh				
d	Dịch vụ hội nghị truyền hình				
đ	Dịch vụ kênh thuê riêng				
e	Dịch vụ kết nối Internet				

2	**Dịch vụ thông tin di động mặt đất**				
2.1	**Dịch vụ cơ bản**				
a	Dịch vụ điện thoại				
b	Dịch vụ nhắn tin				
2.2	**Dịch vụ giá trị gia tăng**				
a	Dịch vụ truy nhập Internet				
2.3	**Dịch vụ cộng thêm**				
3	**Dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh**				
4	**Dịch vụ viễn thông di động vệ tinh**				
5	**Dịch vụ viễn thông di động hàng hải**				
6	**Dịch vụ viễn thông di động hàng không**				
Tổng[1]					

(*) Tên dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ viễn thông được liệt kê tại Thông tư số 05/2012/TT-BTTTT ngày 18 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về phân loại dịch vụ viễn thông

Tôi cam đoan các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai./.

....., ngày..... tháng ..... năm.....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Đại diện doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)		*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)*

[1] Đối với cột chênh lệch, ghi giá trị âm trong trường hợp tổng số tiền phải thu nhỏ hơn tổng số tiền phải trả khi thanh toán giá cước với các doanh nghiệp viễn thông.

Phụ lục 3: Báo cáo nghiệp vụ thuyết minh doanh thu quốc tế và chênh lệch thanh toán quốc tế

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO NGHIỆP VỤ THUYẾT MINH
DOANH THU QUỐC TẾ VÀ CHÊNH LỆCH THANH TOÁN QUỐC TẾ

Kỳ báo cáo: Quý…./Năm…
Tên doanh nghiệp:……

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dịch vụ viễn thông (*)	Doanh thu (1)	Chi phí (2)	Chênh lệch (1) - (2)	Ghi chú
1	**Dịch vụ viễn thông cố định mặt đất**				
1.1	**Dịch vụ cơ bản**				
a	Dịch vụ điện thoại				
b	Dịch vụ truyền số liệu				
c	Dịch vụ truyền hình ảnh				
d	Dịch vụ hội nghị truyền hình				
đ	Dịch vụ kênh thuê riêng				
e	Dịch vụ kết nối Internet				
1.2	**Dịch vụ giá trị gia tăng**				
a	Dịch vụ thư điện tử				

b	Dịch vụ thư thoại				
c	Dịch vụ fax gia tăng giá trị				
d	Dịch vụ truy nhập Internet				
2	**Dịch vụ thông tin di động mặt đất**				
2.1	**Dịch vụ cơ bản**				
a	Dịch vụ điện thoại				
b	Dịch vụ nhắn tin				
2.2	**Dịch vụ giá trị gia tăng**				
a	Dịch vụ truy nhập Internet				
3	**Dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh**				
4	**Dịch vụ viễn thông di động vệ tinh**				
5	**Dịch vụ viễn thông di động hàng hải**				
6	**Dịch vụ viễn thông di động hàng không**				
Tổng[2]					

(*) Tên dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ viễn thông được liệt kê tại Thông tư số 05/2012/TT-BTTTT ngày 18 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về phân loại dịch vụ viễn thông

Tôi cam đoan các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Đại diện doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)		*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)*

[2] Đối với cột chênh lệch, ghi giá trị âm trong trường hợp tổng số tiền phải thu nhỏ hơn tổng số tiền phải trả khi thanh toán giá cước với các đối tác nước ngoài.

Phụ lục 4: Báo cáo nghiệp vụ thuyết minh doanh thu công ích

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO NGHIỆP VỤ THUYẾT MINH DOANH THU CÔNG ÍCH

Kỳ báo cáo: Quý…./Năm…

Tên doanh nghiệp:……

Đơn vị tính: Triệu đồng

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho các đối tượng được áp dụng chính sách giá cước dịch vụ viễn thông công ích (1)	Doanh thu đã nhận được từ nguồn kinh phí hỗ trợ của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho các đối tượng được áp dụng chính sách giá cước dịch vụ viễn thông công ích **(2)**	**Tổng (3= 1+2)**	**Ghi chú**

Tôi cam đoan các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Đại diện doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)		*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)*

Phụ lục 5: Báo cáo nghiệp vụ thuyết minh doanh thu dịch vụ viễn thông

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO NGHIỆP VỤ THUYẾT MINH DOANH THU DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kỳ báo cáo: Quý…./Năm…
Tên doanh nghiệp:……

Đơn vị tính: Triệu đồng

Doanh thu khách hàng[3]	Chênh lệch thanh toán trong nước[4]	Chênh lệch thanh toán quốc tế[5]	Doanh thu công ích[6]	Tổng

Tôi cam đoan các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện doanh nghiệp
(Ký, họ tên)		*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)*

[3]Kết chuyển tổng của Phụ lục 1
[4]Kết chuyển tổng của Phụ lục 2
[5]Kết chuyển tổng của Phụ lục 3
[6]Kết chuyển tổng của Phụ lục 4

Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 05.02.2020 16:48:41 +07:00

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy

Thông tư số 44/2013/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 19/2014/TT-BGTVT ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng, Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy và Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT ngày 05/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2014.

Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy.[1]

---

[1] Thông tư số 19/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng, Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy và Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT ngày 05/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng (sau đây viết tắt là Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT), Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy (sau đây viết tắt là Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT) và Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT ngày 05/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện (sau đây viết tắt là Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT)."

Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm có căn cứ ban hành như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nguyên chiếc nhập khẩu (sau đây được gọi tắt là xe) và động cơ nguyên chiếc nhập khẩu (sau đây được gọi tắt là động cơ) sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy.

2. Thông tư này không quy định đối với:

a) Xe và động cơ nhập khẩu để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

b) Xe nhập khẩu phục vụ các mục đích khác, không để tham gia giao thông đường bộ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nhập khẩu xe, động cơ và các cơ quan, tổ chức liên quan đến việc quản lý, kiểm tra, thử nghiệm xe và động cơ.

"*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm."

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Xe mô tô, xe gắn máy* là các loại phương tiện giao thông cơ giới hoạt động trên đường bộ được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 14: 2011/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy.

2. *Xe, động cơ cùng kiểu loại* là các xe, động cơ của cùng một chủ sở hữu công nghiệp, cùng nhãn hiệu, thiết kế và các thông số kỹ thuật, được sản xuất trên cùng một dây chuyền công nghệ.

3. *Cơ quan kiểm tra chất lượng* Cục Đăng kiểm Việt Nam trực thuộc Bộ Giao thông vận tải là Cơ quan kiểm tra nhà nước chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho các xe và động cơ thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này (sau đây gọi tắt là Cơ quan KTCL).

4. *Cơ sở thử nghiệm* là tổ chức có đủ điều kiện và được chỉ định để thực hiện việc thử nghiệm xe, linh kiện của xe theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Chương II
TRÌNH TỰ VÀ NỘI DUNG KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 4. Hồ sơ đăng ký kiểm tra

1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra xe bao gồm:

a) Bản đăng ký kiểm tra chất lượng xe nhập khẩu (sau đây gọi tắt là Bản đăng ký kiểm tra) theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

b)[2] *(được bãi bỏ)*

c) Tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật của nhà sản xuất đối với loại xe nhập khẩu, trong đó thể hiện các thông số chủ yếu: Các thông số về kích thước, khối

[2] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

lượng, số người cho phép chở, vận tốc lớn nhất, kiểu truyền động, loại ly hợp, loại hộp số, ký hiệu lốp và các thông số kỹ thuật cơ bản của động cơ: công suất lớn nhất ứng với tốc độ quay của động cơ, thể tích làm việc của động cơ, loại nhiên liệu sử dụng;

d) Bản sao chụp có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu của một trong các tài liệu liên quan đến khí thải (nếu có) sau đây:

- Báo cáo thử nghiệm khí thải do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài cấp cho kiểu loại xe trong đó có ghi các kết quả thử nghiệm của các phép thử quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

- Giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận kiểu loại xe đã thỏa mãn các quy định về khí thải của nước ngoài mà các quy định này tương đương hoặc cao hơn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

Yêu cầu về tài liệu liên quan đến khí thải của xe không áp dụng đối với các đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 5 của Thông tư này.

đ) Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật của xe (chỉ áp dụng trong trường hợp tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật chưa đủ nội dung quy định tại điểm c khoản này) theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra động cơ bao gồm:

a) Bản đăng ký kiểm tra chất lượng động cơ nhập khẩu (sau đây gọi là Bản đăng ký kiểm tra) theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao chụp chứng từ nhập khẩu có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu bao gồm: Tờ khai hàng hóa nhập khẩu, hóa đơn thương mại hoặc các giấy tờ tương đương liên quan đến giá trị hàng hóa;

c) Tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật của nhà sản xuất đối với động cơ nhập khẩu, trong đó thể hiện được một số thông số chủ yếu: Mô men lớn nhất, công suất lớn nhất ứng với tốc độ quay của động cơ, đường kính xi lanh, hành trình piston, thể tích làm việc của động cơ, loại nhiên liệu sử dụng, loại ly hợp, tỷ số truyền của hộp số;

d) Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật của động cơ (chỉ áp dụng trong trường hợp tài liệu giới thiệu tính năng kỹ thuật chưa đủ nội dung quy định tại điểm c khoản này) theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

3. Các trường hợp được miễn giảm hồ sơ đăng ký kiểm tra:

a) Kiểu loại xe hoặc động cơ đã được Cơ quan KTCL kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường được miễn hạng mục hồ sơ quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ khoản 1 và điểm c, điểm d khoản 2 của Điều này.

b) Các tài liệu như: Tờ khai hàng hóa nhập khẩu; Bản khai thông số, tính năng kỹ thuật; Tài liệu liên quan tới khí thải của xe có thể được tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp trước khi tiến hành kiểm tra.

Điều 5. Phương thức và nội dung kiểm tra

1. Phương thức kiểm tra: Việc kiểm tra được thực hiện theo phương thức kiểm tra, thử nghiệm mẫu đối với từng lô hàng nhập khẩu cùng kiểu loại (sau đây gọi tắt là lô hàng). Mẫu kiểm tra là xe hoặc động cơ do Cơ quan KTCL lấy ngẫu nhiên trong một lô hàng. Số lượng mẫu kiểm tra phụ thuộc vào số lượng hàng trong một lô hàng và được quy định như sau:

TT	Số lượng xe hoặc động cơ trong một lô hàng (đơn vị: chiếc)	Số lượng mẫu kiểm tra (đơn vị: chiếc)
1	Từ 1 đến 100	01
2	Từ trên 100 đến 500	02
3	Từ trên 500	03

2. Nội dung kiểm tra, thử nghiệm:

a) Nội dung kiểm tra, thử nghiệm xe thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 14:2011/BGTVT.

Trong đó:

- Miễn kiểm tra thử nghiệm riêng cho linh kiện theo quy định tại mục: 2.4.1, 2.5.1, 2.6.1, 2.6.2, 2.11.2, 2.15.3, 2.16.3, 2.17.1.4;

- Việc kiểm tra thử nghiệm khí thải của xe quy định tại mục 2.18.1 được thực hiện khi:

+ Xe không có tài liệu liên quan đến khí thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 của Thông tư này;

+ Xe có tài liệu liên quan đến khí thải nhưng trong tài liệu không thể hiện đầy đủ các phép thử áp dụng đối với loại xe đó như quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 04:2009/BGTVT "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới";

+ Xe có kết cấu không đúng với tài liệu liên quan đến khí thải.

- Miễn phép thử bay hơi quy định tại QCVN 04:2009/BGTVT.

b) Nội dung kiểm tra, thử nghiệm động cơ thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 37:2010/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ xe mô tô, xe gắn máy.

3. Việc thử nghiệm các mẫu kiểm tra được thực hiện tại các Cơ sở thử nghiệm. Sau khi kết thúc việc thử nghiệm, báo cáo thử nghiệm được chuyển cho Cơ quan KTCL, mẫu kiểm tra sẽ được hoàn trả lại cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

4. Miễn thử nghiệm mẫu kiểm tra trong các trường hợp sau đây:

a) Các kiểu loại xe đã được kiểm tra theo Hiệp định hoặc thỏa thuận công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn và sự phù hợp mà Việt Nam tham gia ký kết;

b) Đối với kiểu loại xe và động cơ do cùng một tổ chức, cá nhân nhập khẩu, đã được thử nghiệm, cấp chứng nhận chất lượng.

Trường hợp lô hàng thuộc các đối tượng nêu tại điểm a, b của khoản này có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng, Cơ quan KTCL thực hiện việc kiểm tra, thử nghiệm mẫu theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 của Điều này.

5. Kiểm tra đối với các xe nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại

a) Áp dụng đối với các trường hợp sau:

- Xe nhập khẩu theo chế độ tài sản di chuyển theo quy định của pháp luật;

- Xe nhập khẩu là hàng viện trợ không hoàn lại hoặc quà tặng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân;

- Xe nhập khẩu theo quy định riêng của Thủ tướng Chính phủ.

b) Nội dung kiểm tra: kiểm tra xác nhận thông số chung của xe: loại phương tiện, tình trạng phương tiện, nhãn hiệu, số loại, nước sản xuất, năm sản xuất, số khung, số động cơ, kích thước bao, chiều dài cơ sở, kiểu động cơ, thể tích làm việc và công suất lớn nhất của động cơ, loại ly hợp, hộp số, truyền động, loại nhiên liệu, khối lượng bản thân, khối lượng toàn bộ, số người cho phép chở, ký hiệu lốp, kiểu loại phanh.

Điều 6. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng nhập khẩu

1.[3] Tổ chức, cá nhân nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này và nộp cho Cơ quan KTCL bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua Cổng Thông tin một cửa quốc gia.

2.[4] Cơ quan KTCL tiếp nhận và kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra và có kết quả thông báo cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định thì Cơ quan KTCL xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đầy đủ theo quy định thì Cơ quan KTCL hướng dẫn tổ chức, cá nhân nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện lại.

Cơ quan KTCL thống nhất với tổ chức, cá nhân nhập khẩu về thời gian và địa điểm kiểm tra. Thời gian kiểm tra không quá 05 ngày làm việc so với ngày đề nghị kiểm tra của tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

3. Cơ quan KTCL tiến hành kiểm tra xe, động cơ nhập khẩu tại địa điểm đã thống nhất với tổ chức, cá nhân nhập khẩu. Trong phạm vi 04 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra và tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan KTCL cấp Giấy chứng nhận chất lượng hoặc Thông báo không đạt chất lượng như sau:

a)[5] Đối với xe, động cơ đạt chất lượng và có đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan KTCL cấp giấy chứng nhận chất lượng nhập khẩu theo mẫu tương ứng tại Phụ lục IVa và IVb kèm theo Thông tư này.

---

[3] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

[4] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

[5] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

Trong quá trình kiểm tra, nếu Cơ quan KTCL nhận được thông tin từ nhà sản xuất xe hoặc cơ quan quản lý phương tiện nước ngoài thông báo chính thức xe thuộc đối tượng phải triệu hồi (recall) để sửa chữa, khắc phục các lỗi thì Cơ quan KTCL chỉ cấp giấy chứng nhận chất lượng nhập khẩu sau khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu có văn bản cam kết kèm theo văn bản của nhà sản xuất hoặc của các cơ sở được ủy quyền của nhà sản xuất xác nhận chiếc xe nhập khẩu đã thực hiện xong việc sửa chữa khắc phục lỗi và đảm bảo an toàn.

b)[6] Đối với các xe và động cơ chưa phù hợp quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành, Cơ quan KTCL thông báo để tổ chức, cá nhân nhập khẩu khắc phục trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Quá thời hạn nêu trên, nếu tổ chức, cá nhân nhập khẩu chưa có biện pháp khắc phục, Cơ quan KTCL ra Thông báo không đạt chất lượng nhập khẩu theo mẫu tương ứng tại các Phụ lục Va và Vb kèm theo Thông tư này.

c)[7] Đối với xe đã qua sử dụng (trừ các xe nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại như quy định tại khoản 5 Điều 5 của Thông tư này) hoặc xe có số khung hoặc số động cơ bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại thì Cơ quan KTCL xử lý như sau: Dừng các thủ tục kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường Xe nhập khẩu và lập biên bản ghi nhận về tình trạng xe vi phạm quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

---

[6] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

[7] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 19/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng, Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy và Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT ngày 05/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2014.

Trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày có biên bản ghi nhận vi phạm, cơ quan KTCL thông báo bằng văn bản tới tổ chức, cá nhân nhập khẩu và Cơ quan hải quan (nơi làm thủ tục nhập khẩu) để giải quyết theo quy định.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhập khẩu

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ tài liệu đã cung cấp cho Cơ quan KTCL.

2. Xuất trình nguyên trạng xe, động cơ để Cơ quan KTCL thực hiện việc kiểm tra, thử nghiệm tại địa điểm đã được thống nhất giữa Cơ quan KTCL và tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

3. Thanh toán các khoản phí và lệ phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm, cấp giấy chứng nhận chất lượng theo quy định hiện hành.

Điều 8. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân nhập khẩu trong việc bảo đảm các yêu cầu về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe và động cơ nhập khẩu.

2. Thống nhất phát hành, quản lý giấy chứng nhận.

3. Tổ chức thực hiện việc kiểm tra, thử nghiệm xe và động cơ theo các quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

4. Hướng dẫn quy trình kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo Thông tư này.

5. Thu các khoản thu liên quan đến việc kiểm tra, cấp giấy chứng nhận theo quy định hiện hành.

6. Lưu trữ hồ sơ kiểm tra xe, động cơ nhập khẩu trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận.

7. Định kỳ tổng hợp kết quả kiểm tra chất lượng xe và động cơ nhập khẩu báo cáo Bộ Giao thông vận tải.

Điều 9. Hiệu lực thi hành[8]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

2. Bãi bỏ các văn bản sau:

a) Quyết định số 57/2007/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy;

b) Điều 1 của Thông tư số 29/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy ban hành kèm theo Quyết định số 57/2007/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy ban hành kèm theo Quyết định số 58/2007/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

3. Giấy chứng nhận chất lượng đã được cấp trước ngày có hiệu lực của Thông tư này vẫn có giá trị sử dụng.

---

[8] Điều 4 của Thông tư số 19/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng, Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy và Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT ngày 05/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2014, quy định như sau:

*"**Điều 4. Hiệu lực thi hành***

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2014."

Điều 10 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018, quy định như sau:

*"**Điều 10. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

4. Trong trường hợp các văn bản, tài liệu tham chiếu trong Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung thì áp dụng theo văn bản mới.

Điều 10. Tổ chức thực hiện[9]

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 27/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2019

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thể

---

[9] Điều 5 của Thông tư số 19/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng, Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy và Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT ngày 05/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2014, quy định như sau:

*"**Điều 5. Tổ chức thực hiện***

1. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Bộ Giao thông vận tải để xem xét, giải quyết./."

Phụ lục I[10]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A. MẪU BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY/ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY/ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

(Application form for technical safety quality and environmental protection inspection for imported motorcycle, moped/engine of motorcycle, moped)

Kính gửi (To): **Cục Đăng kiểm Việt Nam**

Người nhập khẩu *(Importer)*:
Địa chỉ *(Address)*:
Mã số thuế *(Tax code)*: **Thư điện tử** *(Email):*
Người đại diện *(Representative):* **Số điện thoại** *(Telephone N⁰)*
Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy/động cơ xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu với các nội dung sau *(Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported motorcycle, moped/engine of motorcycle, moped with the following contents):*
Hồ sơ kèm theo *(Attached document)*:
+ Số lượng Bản thông tin xe mô tô, xe gắn máy/động cơ xe mô tô, xe gắn máy (*Quantity of Information sheets):*
+ Số lượng xe/động cơ *(Quantity of vehicles/engines*):
+ Các giấy tờ khác *(Other related documents)*:
Thời gian và Địa điểm kiểm tra dự kiến *(Anticipated inspection site and date)*:
Người liên hệ *(Contact person)*:
Số điện thoại *(Telephone N⁰)*: **Thư điện tử** *(Email):*
Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các nội dung đã khai báo trong Hồ sơ đăng ký kiểm tra đồng thời cam kết chất lượng hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy định hiện hành. *(We undertake and bear full responsibility for the legality of the contents declared in the Application Form for Inspection, as well as commit to the quality of the imported goods in accordance with the current regulations).*

Xác nhận của Cơ quan kiểm tra
Số đăng ký kiểm tra:
(Registered N⁰ for inspection)
(Date) , ngày tháng năm
Đại diện Cơ quan kiểm tra
(Inspection Body)

(Date) , ngày tháng năm
Người nhập khẩu
(Importer)

[10] Phụ lục này được thay thế bằng Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

B. MẪU BẢN KÊ CHI TIẾT XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY/ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

BẢN KÊ CHI TIẾT XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY/ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

(List of imported motorcycle, moped/engine of motorcycle, moped)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm tra số (*Attached to Application form with Registered N^{0}*):)

Số TT (*N^{0}*)	**Loại xe/động cơ** (*Vehicle/engine type*)	**Nhãn hiệu/Tên thương mại** *(Trade mark/Commercial name)*	**Số khung (hoặc số VIN)** *(Chassis or VIN N^{0})*	**Số động cơ** *(Engine N^{0})*	**Năm sản xuất** *(Production year)*	**Màu sơn** *(Color)*	**Giá NK** *(Unit Price)*	**Loại tiền tệ** *(Currency)*	**Tình trạng phương tiện** *(Vehicle's status)*
1		/							
2		/							
3		/							
4		/							
5		/							
6		/							
7		/							

Chúng tôi cam kết giá nhập khẩu ở trên là đúng giá nêu tại Hóa đơn thương mại, các thông tin còn lại là phù hợp với xe, động cơ nhập khẩu thực tế.

C. MẪU BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA

BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA
(CONFIRMATION OF INSPECTION SCHEDULE)

Người nhập khẩu *(Importer)*:

Số đăng ký kiểm tra *(Registered N^{0} for inspection)*:

Số/ngày Tờ khai hàng hóa nhập khẩu *(Customs declaration N^{0}/date)*: / *(Đối với xe ngoài khu vực giám sát hải quan)*

Mã chi cục Hải quan (*Customs office code*):

Thời gian kiểm tra *(Inspection date)*: Địa điểm kiểm tra *(Inspection site)*:

Người liên hệ *(Contact person)*: Số điện thoại *(Telephone N^{0})*:

TT	**Loại xe/động cơ** (*Vehicle/engine type*)	**Nhãn hiệu/Tên thương mại** *(Trade mark/Commercial name)*	**Số khung (hoặc số VIN)** *(Chassis or VIN N^{0})*	**Số động cơ** *(Engine N^{0})*	**Ghi chú** *(Remarks)*
1		/			
2		/			
3		/			
4		/			
5		/			
6		/			
…		/			

Phụ lục II

Mẫu - BẢN KHAI THÔNG SỐ, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA XE

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BẢN KHAI THÔNG SỐ, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA XE

(Declaration for specification of motor vehicle)

1. Thông tin chung (*General information*)

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (*Importer*):

Địa chỉ (*Address*):

Nhãn hiệu phương tiện (*Mark*): Số loại (*Model*):

Loại phương tiện (*Vehicle type*):

Cơ sở sản xuất, nước sản xuất (*Manufacture, Production country*):

2. Các thông số và tính năng kỹ thuật (*Main specification*)

Khối lượng bản thân (*Kerb mass*): kg

Khối lượng toàn bộ (*Gross mass):* kg

Số người cho phép chở kể cả người lái (*Seat capacity including driver*): người

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall: Length x Width x Height*): mm

Chiều dài cơ sở (*Wheel base*): mm

Khoảng sáng gầm xe (*Min. ground clearance*): mm

Vận tốc lớn nhất của xe (*Maximum speed*): km/h

Động cơ (*Engine*):

Kiểu động cơ (*Engine model*):

Loại động cơ (*Engine type*):

Động cơ cháy cưỡng bức (*Spark-ignition engine*):

Thể tích làm việc (*Displacement*): cm^3

Công suất lớn nhất/tốc độ quay (*Max. output/rpm*): kW/r/min

Loại nhiên liệu (*Kind of fuel*):

Động cơ điện (*Electric traction motor*):

Điện áp hoạt động (Operating voltage): V

Công suất lớn nhất (*Max. power*): kW

Dung lượng ắc quy (*Battery Capacity*): Ah

Truyền lực (*Transmission*)

Ly hợp (*Clutch type*): Điều khiển ly hợp (*Clutch control*):

Hộp số (*Gearbox*): Điều khiển hộp số (*Gearbox control*):

Bánh chủ động (*Drive wheel*):

Kiểu truyền động tới bánh chủ động (*Kind of transmission to drive wheel*):

Hệ thống lái (*Steering system*)

Góc quay lớn nhất của tay lái sang phải/trái (*Right/left steering angle*): (^{0})

Hệ thống phanh (*Brake system*)

Kiểu phanh trước (*Front brake*): Điều khiển (*Control*):

Kiểu phanh sau (*Rear brake*): Điều khiển (*Control*):

Hệ thống treo (*Suspension*)

Kiểu treo trước (*Front suspension*): Giảm chấn (*Absorbers*):

Kiểu treo sau (*Rear suspension*): Giảm chấn (*Absorbers*):

Lốp (*Tyre*)

Cỡ lốp trước *(Front tyre size):* Áp suất *(Pressure):* kG/cm^2

Cỡ lốp sau *(Rear tyre size):* Áp suất *(Pressure):* kG/cm^2

Thiết bị điện (*Electrical system*)

Điện áp định mức (*Working voltage):* Ắc quy (*Battery*):

Khởi động (*Starter*):

Hệ thống đèn tín hiệu (*Lighting system*)

Đèn chiếu sáng phía trước/Màu/Số lượng (*Head light/Color/Quantity*):

Đèn báo rẽ /Màu *(Turning signal light/Color/Quantity*):

Đèn phanh/Màu (*Brake light/Color/Quantity*):

Đèn vị trí/Màu (*Back light/Color/Quantity*):

Đèn soi biển số/Màu (*Number plate light/Color/Quantity*):

Tấm phản quang/Màu (*Reflected plate/Color*):

(Place and Date), ngày tháng năm

Đại diện Tổ chức, cá nhân nhập khẩu

(Importer)

Phụ lục III

Mẫu - BẢN KHAI THÔNG SỐ, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA ĐỘNG CƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BẢN KHAI THÔNG SỐ, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA ĐỘNG CƠ

(Declaration for specification of engine)

1. Thông tin chung (*General information*)

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (*Importer*):

Địa chỉ (*Address*):

Nhãn hiệu động cơ (*Mark*): Số loại (Model):

Cơ sở sản xuất, nước sản xuất (*Manufacture, production country*):

2. Các thông số, tính năng kỹ thuật (*Main specification*)

Loại (*Type)*:

Đường kính xi lanh x hành trình piston (*Bore x stroke*): mm

Thể tích làm việc (*Displacement*): cm^3 Tỷ số nén (*Compression ratio*):

Công suất lớn nhất/tốc độ quay *(Max. output/rpm*): kW/r/min

Mô men xoắn lớn nhất/tốc độ quay (*Max. torque/rpm*): N.m r/min

Suất tiêu hao nhiên liệu nhỏ nhất (*Minimum fuel consumption*): g/kW.h

Tốc độ quay không tải (*idling speed rpm*): r/min

Loại nhiên liệu (*Kind of fuel*):

Phương thức cung cấp nhiên liệu (*Fuel supply*):

Loại bugi (*Spark plug*):

Phương thức khởi động (*Starter*):

Hệ thống làm mát (*Cooling system*):

Ly hợp (*Clutch type*):

Điều khiển ly hợp (*Clutch control*):

Hộp số (*Gearbox type*):

Điều khiển hộp số (*Gearbox control*):

(Place and Date), ngày tháng năm

Đại diện Tổ chức, cá nhân nhập khẩu

(Importer)

Phụ lục IVa

Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
MINISTRY OF TRANSPORT **VIETNAM REGISTER**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** Independence - Freedom - Happiness

Số (N^0):

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of quality technical safety and environmental protection for imported motorcycles, mopeds)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status):*

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (Importer):
Địa chỉ (Address):
Nhãn hiệu phương tiện (Mark): *Số loại (Model):*
Nước sản xuất (Production country): *Năm sản xuất (Production year):*
Loại phương tiện (Vehicle's type):
Số khung (Frame N^0): *Số động cơ (Engine N^0):*
Số tờ khai hàng nhập khẩu (Customs declaration N^0):
Số đăng ký kiểm tra (Registered N^0 for inspection):
Số biên bản kiểm tra (Inspection record N^0): *Ngày kiểm tra (Date):*
Số báo cáo thử nghiệm (Test report N^0):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

(Technical specification)

Khối lượng bản thân (Kerb mass): *kg*
Khối lượng toàn bộ (Gross mass): *kg*
Số người cho phép chở, kể cả người lái (Seating capacity including driver): *người*
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions L x W x H):
Chiều dài cơ sở (Wheelbase): *mm*
Kiểu, loại động cơ (Engine model, type): *mm*
Loại nhiên liệu (Fuel kind): *Thể tích làm việc (Displacement):* *cm^3*
Công suất lớn nhất của động cơ/tốc độ quay (Max. output/rpm): *kW/r/min*
Li hợp (Clutch): *Điều khiển li hợp (Clutch control):*
Hộp số (Gear box): *Điều khiển hộp số (Gearbox control):*
Bánh chủ động (Drive wheel): *Truyền động (Transmission):*
Kiểu loại phanh trước (Front brake type): Kiểu loại phanh sau (Rear brake type):
Cỡ lốp trước (Front tyres size): *Cỡ lốp sau (Rear tyres size):*

Xe mô tô, xe gắn máy đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo Thông tư số /2012/TT-BGTVT, ngày tháng năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

The motorcycle, moped has been inspected and satisfied with requirements of The Circular N^0 /2012/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on , 2012.

Ghi chú:

(Date), ngày tháng năm
Cơ quan kiểm tra chất lượng
(Inspection body)

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện đã kiểm tra bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv…
Note: This certificate will be expired if quality of the inspected motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc…

Phụ lục IVb

Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
MINISTRY OF TRANSPORT **VIETNAM REGISTER**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** Independence - Freedom - Happiness

Số (N^0):

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

(Certificate of quality conformity for imported engine of motorcycles, mopeds)

Tình trạng động cơ (*Engine's status*):

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (*Importer)*:
Địa chỉ (*Address*):
Nhãn hiệu động cơ (*Mark*): Số loại (*Model*):
Nước sản xuất (*Production country*): Năm sản xuất (*Production year*):
Số động cơ (*Engine N^0*):
Số tờ khai hàng nhập khẩu (*Customs declaration N^0*):
Số đăng ký kiểm tra (*Registered N^0 for inspection*):
Số biên bản kiểm tra (*Inspection record N^0*): Ngày kiểm tra (Date)
Số báo cáo thử nghiệm (*Test report N^0*):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

(Technical specification)

Loại động cơ (*Engine type*):
Công suất lớn nhất của động cơ/tốc độ quay (*Max. output/rpm*): kW/r/min
Mô men soắn lớn nhất/tốc độ quay (*Max. torque/rpm)*: N.m/r/min
Suất tiêu hao nhiên liệu nhỏ nhất (*Minimum fuel consumption*): g/kW.h
Tốc độ quay không tải (*Idling speed rpm*): r/min
Đường kính xi lanh x Hành trình pít tông (*Bore x Stroke*): mm
Thể tích làm việc (*Displacement*): cm^3
Tỷ số nén (*Compression ratio*):
Loại nhiên liệu (*Fuel kind*)
Phương thức cung cấp nhiên liệu (*Fuel supply*):
Hệ thống làm mát (*Cooling system*):
Li hợp (*Clutch*): Điều khiển li hợp (*Clutch control*):
Hộp số *(Gear box*): Điều khiển hộp số *(Gearbox control):*

Động cơ xe mô tô, xe gắn máy đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo Thông tư số /2012/TT-BGTVT, ngày tháng năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

The engine of motorcycle, moped has been inspected and satisfied with requirements of The Circular N^0 /2012/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on , 2012.

Ghi chú:

(Date), ngày tháng năm
Cơ quan kiểm tra chất lượng
(Inspection body)

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện đã kiểm tra bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv…
Note: This certificate will be expired if quality of the inspected motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc…

Phụ lục Va

Mẫu - THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
MINISTRY OF TRANSPORT **VIETNAM REGISTER**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** Independence - Freedom - Happiness

Số (N^0):

THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

(Notice of non - conformity of quality for imported motorcycles, mopeds)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)*:

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (*Importer)*:
Địa chỉ (*Address*):
Nhãn hiệu động cơ (*Mark*): Số loại (*Model*):
Nước sản xuất (*Production country*): Năm sản xuất (*Production year*):
Loại phương tiện *(Vehicle's type*):
Số khung (*Frame N^0*): Số động cơ *(Engine N^0)*:
Số tờ khai hàng nhập khẩu (*Customs declaration N^0*):
Số đăng ký kiểm tra (*Registered N^0 for inspection):*
Số biên bản kiểm tra (*Inspection record N^0*): Ngày kiểm tra (*Date*):
Số báo cáo thử nghiệm (*Test report N^0*):

Xe mô tô, xe gắn máy đã được kiểm tra và không đạt chất lượng nhập khẩu theo Thông tư số /2012/TT-BGTVT, ngày tháng năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

The motorcycle, moped has been inspected and not satisfied with requirements of The Circular N^0 /2012/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on , 2012.

Lý do không đạt (*Reason of non - conformity*):

Nơi nhận

(Date), ngày tháng năm
Cơ quan kiểm tra chất lượng
(Inspection body)

Phụ lục Vb

Mẫu - THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG ĐỘNG CƠ MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
MINISTRY OF TRANSPORT **VIETNAM REGISTER**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** Independence - Freedom - Happiness

Số (N^0):

THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG ĐỘNG CƠ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU

(Notice of non - conformity of quality for imported engine of motorcycles, mopeds)

Tình trạng động cơ *(Engine's status):*

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu *(Importer)*:
Địa chỉ (*Address*):
Nhãn hiệu động cơ (*Mark*): Số loại *(Model)*:
Nước sản xuất (*Production country*): Năm sản xuất (*Production year*):
Số động cơ (*Engine N^0):*
Số tờ khai hàng nhập khẩu (*Customs declaration N^0*):
Số đăng ký kiểm tra (*Registered N^0 for inspection*):
Số biên bản kiểm tra (*Inspection record N^0*): Ngày kiểm tra (*Date*):
Số báo cáo thử nghiệm (*Test report N^0*):

Động cơ xe mô tô, xe gắn máy đã được kiểm tra và không đạt chất lượng nhập khẩu theo Thông tư số /2012/TT-BGTVT, ngày tháng năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

The Engine of motorcycle, moped has been inspected and not satisfied with requirements of The Circular N^0 /2012/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on , 2012.

Lý do không đạt (*Reason of non - conformity*):

Nơi nhận

(Date), ngày tháng năm
Cơ quan kiểm tra chất lượng
(Inspection body)

PHỤ LỤC VI[11]
MẪU BIÊN BẢN GHI NHẬN TÌNH TRẠNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY VI PHẠM QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 187/2013/NĐ-CP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN GHI NHẬN TÌNH TRẠNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY VI PHẠM QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 187/2013/NĐ-CP

Theo đề nghị của: .....

Hôm nay, ngày..... tháng..... năm..... tại.....

.....

Cục Đăng kiểm Việt Nam đã tiến hành kiểm tra phương tiện sau:

- Nhãn hiệu/số loại: .....
- Số khung:..... Số động cơ: .....
- Số đăng ký kiểm tra:..... Số tờ khai: .....

Căn cứ vào kết quả kiểm tra, các giấy tờ có liên quan và đối chiếu với quy định hiện hành, Cục Đăng kiểm Việt Nam nhận thấy phương tiện nêu trên đã vi phạm quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ, cụ thể là:

.....

.....

.....

.....

Biên bản này được lập thành hai (02) bản chính, cơ quan kiểm tra chất lượng giữ một (01) bản và tổ chức, cá nhân nhập khẩu giữ một (01) bản.

Đại diện tổ chức, cá nhân nhập khẩu	**Đại diện cơ quan kiểm tra**

[11] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 19/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng, Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy và Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT ngày 05/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2014.

Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 05.02.2020 16:49:07 +07:00

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cải tạo phương tiện cơ giới giao thông đường bộ, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ[1].

---

[1] Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về việc cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (sau đây gọi tắt là xe cơ giới) đã có biển số đăng ký hoặc đã qua sử dụng được phép nhập khẩu.

2. Thông tư này không áp dụng đối với các xe cơ giới sau đây:

a) Xe mô tô, xe gắn máy, máy kéo;

b) Xe cơ giới được cải tạo để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động cải tạo xe cơ giới.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Xe cơ giới* là các phương tiện giao thông đường bộ được định nghĩa, phân loại tại các tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6211 và TCVN 7271 (trừ xe mô tô, xe gắn máy).

2. *Tổng thành* là động cơ; khung; buồng lái, thân xe hoặc thùng xe, khoang chở khách; thiết bị chuyên dùng lắp trên xe.

3. *Hệ thống* là hệ thống truyền lực; hệ thống chuyển động; hệ thống treo; hệ thống phanh; hệ thống lái; hệ thống nhiên liệu; hệ thống điện, đèn chiếu sáng và tín hiệu.

4. *Cải tạo xe cơ giới* là việc thay đổi kết cấu, hình dáng, bố trí, nguyên lý làm việc, thông số, đặc tính kỹ thuật của một phần hoặc toàn bộ hệ thống, tổng thành

---

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm."

của xe cơ giới. Trường hợp thay thế hệ thống, tổng thành bằng hệ thống, tổng thành khác cùng kiểu loại, của cùng nhà sản xuất (cùng mã phụ tùng) thì không phải là cải tạo.

5. *Xe* bao gồm xe ô tô, sơ mi rơ moóc và rơ moóc.

6. *Xe nguyên thủy* (xe cơ giới chưa cải tạo) là xe cơ giới không có sự thay đổi cấu tạo, hình dáng, bố trí, nguyên lý làm việc, thông số, đặc tính kỹ thuật của toàn bộ các hệ thống, tổng thành so với thiết kế của nhà sản xuất.

7. *Cơ sở thiết kế* là tổ chức kinh doanh ngành nghề dịch vụ thiết kế xe cơ giới.

8. *Cơ sở cải tạo* là tổ chức kinh doanh ngành nghề thi công cải tạo, sản xuất, lắp ráp xe cơ giới.

9. *Thẩm định thiết kế* là việc xem xét, kiểm tra, đối chiếu và đánh giá các nội dung hồ sơ thiết kế cải tạo xe cơ giới với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định có liên quan.

10. *Nghiệm thu xe cơ giới cải tạo* là việc kiểm tra, đánh giá xe cơ giới đã được thi công cải tạo theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm định (sau đây gọi là nghiệm thu).

Điều 4. Các quy định khi cải tạo xe cơ giới

Việc cải tạo xe cơ giới và xe cơ giới sau khi cải tạo phải phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới khi tham gia giao thông và phải tuân thủ các quy định sau đây:

1. Không cải tạo thay đổi mục đích sử dụng (công dụng) đối với xe cơ giới đã có thời gian sử dụng trên 15 năm, kể từ năm sản xuất của xe cơ giới đến thời điểm thẩm định thiết kế.

2. Không cải tạo xe cơ giới chuyên dùng nhập khẩu thành xe cơ giới loại khác trong thời gian 05 năm, xe đông lạnh nhập khẩu thành xe loại khác trong thời gian 03 năm, kể từ ngày được cấp biển số đăng ký lần đầu.

3. Không cải tạo thùng xe của xe tải nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp mới, chưa qua sử dụng trong thời gian 06 tháng, kể từ ngày kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường lần đầu đến khi thẩm định thiết kế (trừ trường hợp cải tạo thành xe tập lái, sát hạch; cải tạo lắp đặt thêm mui phủ của xe tải thùng hở).

4.[2] Không cải tạo xe cơ giới loại khác thành xe chở người và ngược lại, trừ trường hợp xe chở người từ 16 chỗ (kể cả chỗ người lái) trở xuống thành xe chuyên dùng hoặc thành xe ô tô tải VAN.

5. Không cải tạo hệ thống treo của xe cơ giới.

6. Không cải tạo hệ thống phanh của xe cơ giới, trừ các trường hợp:

a) Lắp đặt bàn đạp phanh phụ trên xe tập lái, xe sát hạch và ngược lại;

b) Cải tạo để cung cấp năng lượng và điều khiển hệ thống phanh của rơ moóc, sơ mi rơ moóc.

7. Không cải tạo hệ thống lái của xe cơ giới, trừ trường hợp cải tạo đối với xe cơ giới tay lái nghịch được nhập khẩu.

8. Không cải tạo lắp đặt giường nằm loại hai tầng lên xe chở người.

9. Không cải tạo tăng kích thước khoang chở hành lý của xe chở người.

10. Không cải tạo xe ô tô đầu kéo thành xe cơ giới loại khác (trừ xe chuyên dùng).

11. Không cải tạo thay đổi kích cỡ lốp, số trục và vết bánh xe của xe cơ giới.

12. Không cải tạo thay đổi khoảng cách giữa các trục của xe cơ giới, trừ các trường hợp: cải tạo thành xe chuyên dùng, đầu kéo; cải tạo thu ngắn chiều dài cơ sở khi cải tạo trở lại thành xe nguyên thủy và khi cải tạo để giảm chiều dài toàn bộ, kích thước thùng xe của xe tự đổ, xe xi téc, xe tải phù hợp quy định tại Thông tư số 42/2014/TT-BGTVT ngày 15 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thùng xe của xe tự đổ, xe xi téc, xe tải tham gia giao thông đường bộ (sau đây gọi là Thông tư số 42/2014/TT-BGTVT). Đối với sơ mi rơ moóc tải (trừ sơ mi rơ moóc tải tự đổ) và sơ mi rơ moóc chở công-ten-nơ có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông nhỏ hơn khối lượng toàn bộ theo thiết kế được cải tạo thay đổi vị trí các trục, cụm trục, chốt kéo đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015.

13. Không cải tạo tăng chiều dài toàn bộ của xe cơ giới, trừ các trường hợp cải tạo thành xe chuyên dùng và cải tạo thay đổi tấm ốp mặt trước, sau của xe chở người.

---

[2] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

14. Không cải tạo tăng kích thước lòng thùng xe của xe tải, thể tích xi téc của xe xi téc. Khi cải tạo lắp thêm mui phủ lên xe tải thùng hở không có mui phủ thì không được tăng chiều cao của thành thùng xe.

15. Không được tăng kích thước lòng thùng xe, thể tích xi téc đối với xe tải, xe xi téc đã cải tạo thành xe loại khác khi cải tạo trở lại loại xe nguyên thủy.

16. Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông của xe cơ giới sau cải tạo phải đảm bảo:

a) Đối với xe chở người: Không lớn hơn giá trị nhỏ của khối lượng toàn bộ theo thiết kế tương ứng với số người cho phép chở lớn nhất theo thiết kế của nhà sản xuất và khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông theo quy định về tải trọng cầu đường.

b) Đối với xe tải và xe chuyên dùng: Không lớn hơn giá trị của khối lượng toàn bộ theo thiết kế của nhà sản xuất và khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông theo quy định về tải trọng cầu đường.

17. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông của xe cơ giới sau cải tạo không được lớn hơn khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế của xe nguyên thủy.

18. Xe cơ giới sau cải tạo là xe tự đổ, xe xi téc, xe tải phải có thông số kỹ thuật phù hợp quy định tại Thông tư số 42/2014/TT-BGTVT.

19. Không sử dụng các hệ thống, tổng thành đã qua sử dụng trong cải tạo xe cơ giới, trừ thiết bị chuyên dùng, động cơ (trường hợp sử dụng lại động cơ của xe cơ giới đã qua sử dụng phải đảm bảo xe được lấy động cơ để sử dụng có thời gian sử dụng tính từ năm sản xuất không quá 15 năm, kể cả trường hợp thay thế động cơ cùng kiểu loại). Động cơ thay thế có công suất lớn nhất nằm trong khoảng từ 90% đến 120% công suất lớn nhất của động cơ của xe nguyên thủy.

20. Cần cẩu, xi téc chở hàng nguy hiểm, xi téc chở khí nén, khí hóa lỏng khi lắp mới lên xe cơ giới cải tạo phải được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, chứng nhận về tính năng, chất lượng, an toàn kỹ thuật.

21. Trong suốt quá trình sử dụng, mỗi xe cơ giới chỉ được cải tạo, thay đổi 1 trong 2 tổng thành chính là động cơ hoặc khung và không được cải tạo quá 3 hệ thống, tổng thành sau: buồng lái, thân xe hoặc thùng xe, khoang chở khách; truyền lực; chuyển động; treo; phanh; lái; nhiên liệu.

22. Việc cải tạo một hệ thống, tổng thành nếu dẫn đến việc ảnh hưởng tới thông số, đặc tính làm việc của các hệ thống, tổng thành có liên quan khác thì phải được xem xét, tính toán cụ thể và phải được coi là cải tạo cả hệ thống, tổng thành có liên quan.

23. Trong trường hợp xe cơ giới cải tạo để đảm bảo cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng mà có nội dung cải tạo không phù hợp với các quy định tại Điều này thì vẫn được thực hiện cải tạo. Xe cơ giới đã cải tạo thành xe cơ giới cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng chỉ được cải tạo trở lại xe nguyên thủy.

Chương II
THIẾT KẾ VÀ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

Điều 5. Hồ sơ thiết kế xe cơ giới cải tạo

Hồ sơ thiết kế xe cơ giới cải tạo bao gồm:

1. Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe cơ giới (bản chính) theo quy định tại mục A của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

2. Bản vẽ kỹ thuật (bản chính) theo quy định tại mục B của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Miễn lập hồ sơ thiết kế xe cơ giới cải tạo

Xe cơ giới cải tạo trong các trường hợp sau được miễn lập hồ sơ thiết kế:

1. Xe ô tô tập lái, sát hạch lắp đặt hoặc tháo bỏ bàn đạp phanh phụ bằng cách liên kết với bàn đạp phanh chính thông qua một thanh đòn dẫn động cơ khí.

2. Lắp thêm hoặc tháo bỏ các nắp chắn bụi cho thùng xe của xe ô tô tải tự đổ nhưng không làm thay đổi kích thước lòng thùng xe.

3. Lắp thêm hoặc tháo bỏ nắp che khoang chở hàng, hành lý của xe ô tô PICKUP nhưng không làm thay đổi kích thước bao của xe.

4. Xe ô tô tải tự đổ và xe ô tô xi téc nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, cải tạo trước ngày 01 tháng 11 năm 2014 có nhu cầu tự nguyện cắt giảm thể tích thùng hàng, xi téc để phù hợp quy định tại Thông tư số 42/2014/TT-BGTVT.

5. Tháo bỏ hệ thống cung cấp nhiên liệu sử dụng khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) cho động cơ của xe đối với xe cơ giới đã cải tạo lắp đặt thêm hệ thống cung cấp

nhiên liệu LPG để quay trở về chỉ sử dụng hệ thống cung cấp nhiên liệu của xe nguyên thủy.

6. Cải tạo thay đổi vị trí các trục, cụm trục, chốt kéo đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015 đối với sơ mi rơ moóc tải (trừ sơ mi rơ moóc tải tự đổ) và sơ mi rơ moóc chở công-ten-nơ có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông nhỏ hơn khối lượng toàn bộ theo thiết kế.

7. Cải tạo theo thiết kế mẫu do Cục Đăng kiểm Việt Nam công bố.

Điều 7. Thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo

1. Hồ sơ thiết kế xe cơ giới cải tạo phải được Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải (sau đây gọi chung là cơ quan thẩm định thiết kế) thẩm định theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này, nếu đạt yêu cầu thì phê duyệt thiết kế và cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này (sau đây gọi là Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế).

2. Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế có hiệu lực tối đa là 12 tháng, kể từ ngày ký nhưng không quá niên hạn sử dụng của xe (nếu có) hoặc không quá 15 năm, kể từ năm sản xuất của xe cơ giới (đối với trường hợp cải tạo thay đổi mục đích sử dụng).

3. Người thẩm định thiết kế của cơ quan thẩm định thiết kế phải là kỹ sư cơ khí ô tô đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam tập huấn nghiệp vụ về các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định trong công tác cải tạo xe cơ giới.

4. Hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định thiết kế (bản chính) theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 04 bộ hồ sơ thiết kế xe cơ giới cải tạo có thành phần theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này;

c) Tài liệu thông số, tính năng kỹ thuật của xe cơ giới cải tạo và các tổng thành, hệ thống cải tạo, thay thế (bản sao có xác nhận của cơ sở thiết kế);

d) Bản sao có xác nhận của cơ sở thiết kế của một trong các giấy tờ sau: Giấy Đăng ký xe ô tô; Phiếu sang tên, di chuyển (đối với trường hợp đang làm thủ tục sang tên, di chuyển); Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi

trường xe cơ giới nhập khẩu hoặc giấy tờ chứng nhận đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu (đối với xe cơ giới đã qua sử dụng được phép nhập khẩu, chưa có biển số đăng ký).

5. Trình tự, thủ tục thẩm định thiết kế

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế đến cơ quan thẩm định thiết kế;

b) Cơ quan thẩm định thiết kế tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ: Nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện lại ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ trong 02 ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác);

c)[3] Cơ quan thẩm định thiết kế tiến hành thẩm định thiết kế theo quy định: Nếu thiết kế đạt yêu cầu, sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thiết kế, cơ quan thẩm định thiết kế cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế. Trường hợp không cấp, cơ quan thẩm định thiết kế thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân sau 02 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả thẩm định;

d) Tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp tại trụ sở cơ quan thẩm định thiết kế hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

6. Hồ sơ thiết kế sau khi được phê duyệt và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế được lưu tại cơ quan thẩm định thiết kế 01 bộ, cơ sở cải tạo 01 bộ, cơ quan nghiệm thu 01 bộ và cơ sở thiết kế 01 bộ.

Điều 8. Trách nhiệm thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo

1. Các Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm thẩm định các thiết kế cải tạo xe cơ giới có đăng ký biển số tại địa phương mình theo quy định sau:

a) Cải tạo, lắp đặt các hệ thống, tổng thành: khung; động cơ; truyền lực; buồng lái, thân xe hoặc thùng chở hàng, khoang chở khách; hệ thống điện, đèn chiếu sáng và tín hiệu của: xe tải (trừ xe tải chuyên dùng và ô tô tải không có thùng xe đã qua

---

[3] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

sử dụng nhập khẩu); xe chở người đến 25 chỗ (kể cả chỗ người lái), kể cả trường hợp cải tạo xe chở người trên 25 chỗ thành xe chở người đến 25 chỗ;

b) Lắp đặt ghế ngồi trên thùng xe của xe ô tô tải tập lái, sát hạch;

c) Cải tạo xe ô tô chở người thành xe ô tô cứu thương, ô tô tang lễ;

d) Cải tạo xe ô tô chở người từ 16 chỗ (kể cả chỗ người lái) trở xuống thành xe ô tô tải VAN.

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam chịu trách nhiệm thẩm định các thiết kế cải tạo không quy định tại khoản 1 Điều này hoặc khi có yêu cầu.

3. Trong trường hợp các Sở Giao thông vận tải không đủ điều kiện để thẩm định thiết kế thì Cục Đăng kiểm Việt Nam có trách nhiệm thực hiện.

Chương III
THI CÔNG CẢI TẠO XE CƠ GIỚI, NGHIỆM THU VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

Điều 9. Thi công cải tạo

1. Việc thi công cải tạo xe cơ giới phải thực hiện tại các cơ sở cải tạo có kinh doanh ngành nghề thi công cải tạo, sản xuất, lắp ráp xe cơ giới theo quy định của pháp luật.

2. Việc thi công cải tạo xe cơ giới phải thực hiện theo đúng thiết kế đã được thẩm định, đảm bảo các yêu cầu về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

3. Xe cơ giới sau thi công cải tạo xuất xưởng phải được cơ sở cải tạo kiểm tra đảm bảo chất lượng sản phẩm. Kết quả kiểm tra được lập thành Biên bản nghiệm thu xuất xưởng xe cơ giới cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Nghiệm thu xe cơ giới cải tạo

1. Xe cơ giới sau khi thi công cải tạo theo thiết kế đã thẩm định phải được Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc đơn vị đăng kiểm xe cơ giới (sau đây gọi chung là cơ quan nghiệm thu) nghiệm thu theo trách nhiệm quy định tại khoản 2, khoản 3

Điều này và cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận cải tạo).

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam nghiệm thu xe cơ giới cải tạo các nội dung sau:

a) Cải tạo chuyển đổi vị trí vô lăng của xe ô tô tay lái nghịch;

b) Cải tạo toàn bộ buồng lái, thân xe, khoang chở khách của xe chở người;

c) Cải tạo từ xe ô tô tải không có thùng xe đã qua sử dụng nhập khẩu;

d) Cải tạo hệ thống cung cấp nhiên liệu của xe cơ giới (trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 6 của Thông tư này);

đ) Cải tạo xe cơ giới các loại thành xe chuyên dùng.

3. Các đơn vị đăng kiểm xe cơ giới nghiệm thu xe cơ giới cải tạo ngoài các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này tại đơn vị.

4. Thành phần nghiệm thu xe cơ giới cải tạo là đăng kiểm viên đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam tập huấn nghiệp vụ về các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định trong công tác cải tạo xe cơ giới và đại diện cơ sở cải tạo xe.

5. Đối với trường hợp cải tạo toàn bộ buồng lái, thân xe, khoang chở khách của xe chở người; cải tạo lắp mới thùng xe của xe tải thành xe tải thùng kín (có hai mặt của vách thùng xe được bọc kín), xe tải bảo ôn, xe tải đông lạnh thì cơ sở cải tạo phải thông báo đến cơ quan nghiệm thu để kiểm tra và nghiệm thu trước phần kết cấu khung xương của thân xe, thùng xe theo thiết kế tại cơ sở cải tạo trước khi hoàn thiện.

6. Nội dung nghiệm thu: Cơ quan nghiệm thu căn cứ nội dung thiết kế cải tạo của xe cơ giới và quy trình chung nghiệm thu xe cơ giới cải tạo được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Hồ sơ nghiệm thu xe cơ giới cải tạo bao gồm:

a) Văn bản đề nghị nghiệm thu xe cơ giới cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thiết kế đã được thẩm định. Đối với trường hợp miễn thiết kế quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 6 Điều 6 của Thông tư này phải có bản vẽ tổng thể xe cơ giới sau cải tạo do cơ sở cải tạo lập;

c) Ảnh tổng thể chụp góc 45 độ phía trước và phía sau góc đối diện của xe cơ giới sau cải tạo; ảnh chụp chi tiết các hệ thống, tổng thành cải tạo;

d) Biên bản nghiệm thu xuất xưởng xe cơ giới cải tạo;

đ) Bảng kê các tổng thành, hệ thống thay thế mới theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Bản sao có xác nhận của cơ sở cải tạo các tài liệu thông số, tính năng kỹ thuật của xe cơ giới cải tạo và các tổng thành, hệ thống cải tạo, thay thế và tài liệu xác nhận nguồn gốc của các hệ thống, tổng thành cải tạo;

g) Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với cần cẩu, xi téc chở hàng nguy hiểm, xi téc chở khí nén, khí hóa lỏng và các thiết bị chuyên dùng theo quy định.

8. Việc nghiệm thu xe cơ giới cải tạo phải sử dụng các thiết bị, dụng cụ kiểm tra phù hợp để kiểm tra các hạng mục, hệ thống, tổng thành liên quan đến nội dung cải tạo.

9. Kết quả nghiệm thu được lập thành Biên bản kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Đối với các xe cơ giới cải tạo có cùng nhãn hiệu, số loại, thông số kỹ thuật và do cùng một cơ sở cải tạo thi công thì được sử dụng cùng một thiết kế, việc nghiệm thu do cùng một cơ quan nghiệm thu thực hiện. Hồ sơ để nghiệm thu sản phẩm tiếp theo bao gồm:

a) Văn bản của cơ quan thẩm định thiết kế về việc đồng ý cho sử dụng thiết kế đã được thẩm định để thi công cải tạo;

b) Hồ sơ nghiệm thu cải tạo theo quy định tại các điểm a, c, d, đ, e và điểm g khoản 7 Điều này.

Điều 11. Cấp Giấy chứng nhận cải tạo

1. Xe cơ giới sau cải tạo đã nghiệm thu đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định thì được cấp Giấy chứng nhận cải tạo.

2. Giấy chứng nhận cải tạo gồm 02 liên, cấp cho chủ xe để làm thủ tục kiểm định và đăng ký biển số.

3. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận cải tạo là 06 tháng, kể từ ngày ký.

a) Trường hợp chủ xe làm mất Giấy chứng nhận cải tạo còn hiệu lực thì phải có đơn báo mất nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua các hình thức phù hợp khác đến cơ quan đã nghiệm thu để cấp lại. Cơ quan nghiệm thu cấp lại Giấy chứng nhận cải tạo ngay sau khi nhận được đề nghị của chủ xe. Giấy chứng nhận cải tạo được cấp lại có ngày hết hạn hiệu lực trùng với Giấy chứng nhận cải tạo đã mất.

b) Trường hợp chủ xe làm mất Giấy chứng nhận cải tạo hết hiệu lực thì phải có đơn báo mất nộp cho cơ quan đã nghiệm thu để nghiệm thu và cấp mới Giấy chứng nhận cải tạo.

c) Trường hợp Giấy chứng nhận cải tạo hết hiệu lực thì chủ xe nộp lại Giấy chứng nhận cải tạo cũ cho cơ quan đã nghiệm thu để nghiệm thu và cấp mới Giấy chứng nhận cải tạo.

4. Giấy chứng nhận cải tạo được in từ chương trình phần mềm quản lý công tác cải tạo xe cơ giới.

5. Các kết quả nghiệm thu, ảnh chụp, Biên bản kiểm tra và bản sao Giấy chứng nhận cải tạo được lưu cùng hồ sơ nghiệm thu xe cơ giới cải tạo tại cơ quan nghiệm thu.

6. Trình tự, thủ tục nghiệm thu.

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ nghiệm thu xe cơ giới cải tạo theo quy định tại khoản 7 Điều 10 của Thông tư này đến cơ quan nghiệm thu cải tạo;

b) Cơ quan nghiệm thu tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: Nếu thành phần hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện lại ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ trong 02 ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác);

c) Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan nghiệm thu tiến hành nghiệm thu xe cơ giới cải tạo. Nếu kết quả nghiệm thu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận cải tạo cho tổ chức, cá nhân trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc nghiệm thu. Trường hợp không cấp, cơ quan nghiệm thu thông báo

bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân sau 02 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả nghiệm thu;

d) Tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp tại trụ sở cơ quan nghiệm thu hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM THI HÀNH

Điều 12. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Tổ chức, hướng dẫn và kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện Thông tư này.

2. Xây dựng, quản lý, hướng dẫn sử dụng chương trình phần mềm quản lý công tác cải tạo xe cơ giới.

3. Thẩm định thiết kế và nghiệm thu xe cơ giới cải tạo theo quy định tại Thông tư này.

4. Biên soạn tài liệu tập huấn và tổ chức tập huấn nghiệp vụ về các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ nghiệp vụ, quy định trong công tác cải tạo xe cơ giới cho cán bộ thẩm định thiết kế và đăng kiểm viên nghiệm thu xe cơ giới cải tạo.

5. Thống nhất phát hành, quản lý, hướng dẫn và kiểm tra sử dụng phôi Giấy chứng nhận cải tạo, Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo.

6.[4] *(được bãi bỏ)*

Điều 13. Trách nhiệm của các Sở Giao thông vận tải

1. Thẩm định thiết kế cải tạo xe cơ giới theo quy định tại Thông tư này.

2. Hướng dẫn các cơ sở thiết kế tại địa phương thực hiện quy định tại Thông tư này.

3. Sử dụng phôi Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và chương trình phần mềm quản lý công tác cải tạo xe cơ giới đúng quy định.

4. Gửi báo cáo công tác thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này về Cục Đăng kiểm Việt Nam trước ngày 01 tháng 01 và ngày 01 tháng 7 hàng năm.

---

[4] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

Điều 14. Trách nhiệm của đơn vị đăng kiểm xe cơ giới

1. Nghiệm thu và cấp Giấy chứng nhận cải tạo theo quy định tại Thông tư này.

2. Sử dụng phôi Giấy chứng nhận cải tạo, chương trình phần mềm quản lý công tác cải tạo xe cơ giới đúng quy định.

3. Hướng dẫn chủ xe thực hiện việc điều chỉnh kích thước thùng xe, xi téc theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Thông tư này.

4. Thông báo bằng văn bản tới cơ quan thẩm định thiết kế về việc đề nghị thẩm định lại hồ sơ thiết kế nếu trong quá trình nghiệm thu phát hiện hồ sơ thiết kế có sai sót về kỹ thuật.

5. Gửi báo cáo công tác nghiệm thu xe cơ giới cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này về Cục Đăng kiểm Việt Nam và Sở Giao thông vận tải địa phương trước ngày 01 tháng 01 và ngày 01 tháng 7 hàng năm.

6. Báo cáo, cung cấp đầy đủ hồ sơ, số liệu phục vụ việc kiểm tra công tác cải tạo xe cơ giới.

Điều 15. Phí và lệ phí

Cơ quan thẩm định thiết kế, cơ quan nghiệm thu thực hiện việc nghiệm thu cải tạo được thu phí, lệ phí theo quy định hiện hành.

Điều 16. Lưu trữ hồ sơ

1. Hồ sơ thẩm định thiết kế được lưu trữ tại Cơ quan thẩm định thiết kế và được hủy sau 20 năm, trừ Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo.

2. Hồ sơ nghiệm thu được lưu trữ tại cơ quan nghiệm thu và được hủy sau 20 năm, trừ bản sao Giấy chứng nhận cải tạo.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Hiệu lực thi hành[5]

---

[5] Điều 10 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018 quy định như sau:

*"**Điều 10. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2015 và thay thế Thông tư số 29/2012/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

2. Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và Giấy chứng nhận cải tạo đã cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị đến hết thời hạn được cấp.

3. Trong trường hợp các văn bản, tiêu chuẩn, tài liệu tham chiếu tại Thông tư này thay đổi, bổ sung, chuyển đổi thì áp dụng theo văn bản, tiêu chuẩn, tài liệu mới

Điều 18. Trách nhiệm thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 29/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2019

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thể

PHỤ LỤC I
NỘI DUNG HỒ SƠ THIẾT KẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A. Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe cơ giới

Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe cơ giới cải tạo được thể hiện trên giấy trắng khổ A4, có đóng dấu từng trang hoặc giáp lai; trang bìa có ký tên, đóng dấu của đại diện cơ sở thiết kế. Thuyết minh thiết kế bao gồm các nội dung sau:

1. Giới thiệu mục đích cải tạo;

2. Đặc tính kỹ thuật cơ bản của xe cơ giới trước và sau cải tạo;

3. Nội dung thực hiện cải tạo và các bước công nghệ thi công:

a) Có đầy đủ các nội dung cải tạo của các hệ thống, tổng thành, chi tiết và các bộ phận liên quan khác;

b) Xây dựng chi tiết các bước công nghệ để thực hiện thi công cải tạo; mô tả chi tiết quy trình cải tạo;

c) Có yêu cầu kỹ thuật cụ thể về vật tư, phụ tùng, vật liệu sử dụng trong cải tạo, đảm bảo tiêu chuẩn và phù hợp với xe cơ giới trước cải tạo.

4) Tính toán các đặc tính động học, động lực học và kiểm nghiệm bền các chi tiết, tổng thành, hệ thống theo các nội dung như sau:

STT	Nội dung tính toán	Nội dung cải tạo	
		Xe ô tô	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc
a)	**Tính toán các đặc tính động học và động lực học**		
1	Động lực học kéo và khả năng tăng tốc của xe	x(1)	---
2	Tính ổn định ngang, ổn định dọc của xe khi không tải và khi đầy tải	x	x
3	Tính ổn định của xe khi quay vòng	x	---
4	Tính ổn định của xe có lắp cơ cấu chuyên dùng khi cơ cấu chuyên dùng hoạt động (2)	x	x
5	Động học lái	x(3)	x(4)

6	Động học quay vòng của đoàn xe		---	x
7	Động lực học khi phanh		---	x
8	Động học cơ cấu nâng hạ thùng xe (5)		x	x
b)	**Tính toán kiểm nghiệm bền các chi tiết, tổng thành, hệ thống**			
1	Khung xe		x (6)	x
2	Khung xương của thân xe; Dầm ngang sàn xe hoặc dầm ngang của thùng xe; liên kết của thân xe hoặc thùng xe với khung xe; thành thùng xe; mui phủ		x	x
3	Khung xương ghế và liên kết của ghế với sàn xe		x	x (7)
4	Trục các đăng		x (8)	---
5	Cầu xe		---	x
6	Lốp xe		---	x
7	Cơ cấu lái; Dẫn động lái		---	x (4)
8	Cơ cấu phanh, Dẫn động phanh		---	x
9	Hệ thống treo		---	x
10	Xi téc	Vỏ xi téc ở trạng thái vận hành và trạng thái chịu áp suất (nếu có)	x	x
		Mối hàn giữa xi téc và chân đỡ	x	x
11	Chốt kéo sơ mi rơ moóc; Liên kết chốt kéo với khung sơ mi rơ moóc		---	x
12	Chốt hãm công-ten-nơ		---	x
13	Liên kết giữa các bộ phận của trang thiết bị chuyên dùng; Liên kết các trang thiết bị chuyên dùng với khung xe		x	x
14	Các tính toán khác (nếu có) (9)		x	x

Ghi chú:

x: Có áp dụng.

---: Không áp dụng

(1): Áp dụng đối với xe có kích thước bao lớn hơn xe trước cải tạo, xe có khối lượng cho phép kéo theo

(2): Áp dụng với các xe như: ô tô cần cẩu, ô tô tải có cần cẩu, ô tô nâng người làm việc trên cao, ô tô tải tự đổ,...

(3): Áp dụng khi có sự thay đổi chiều dài cơ sở của xe; cải tạo xe tay lái nghịch.
(4): Áp dụng đối với xe có trang bị hệ thống lái.
(5): Áp dụng đối với xe có trang bị cơ cấu nâng hạ thùng xe.
(6): Áp dụng trong các trường hợp sau:
- Khi có sự thay đổi về kết cấu khung xe (như nối táp, gia cường).
- Đối với ô tô tải có cần cẩu: Tính toán kiểm nghiệm bền dầm dọc của khung xe tại trạng thái nâng hàng gây ra mô men uốn lớn nhất về phía sau.
(7): Áp dụng đối với rơ moóc, sơ mi rơ moóc chở người.
(8): Áp dụng khi có sự thay đổi chiều dài của trục các đăng.
(9): Áp dụng đối với những nội dung tính toán kiểm nghiệm bền cho các chi tiết, tổng thành khác tùy thuộc vào đặc điểm kết cấu cụ thể của từng loại xe cơ giới cải tạo.
Trường hợp có cơ sở để kết luận sự thỏa mãn về độ bền của các chi tiết, tổng thành, hệ thống thuộc các hạng mục bắt buộc phải tính toán kiểm nghiệm bền nêu trên thì trong thuyết minh phải nêu rõ lý do của việc không tính toán kiểm nghiệm bền đối với các hạng mục này.

5) Những hướng dẫn cần thiết cho việc sử dụng xe cơ giới sau khi cải tạo;

6) Kết luận chung của bản thuyết minh;

7) Mục lục;

8) Tài liệu tham khảo trong quá trình thiết kế.

B. Bản vẽ kỹ thuật

Các bản vẽ kỹ thuật được trình bày trên giấy trắng khổ A3, theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, có đóng dấu tại khung tên; bản vẽ bố trí chung của xe cơ giới sau cải tạo có ký tên, đóng dấu của đại diện cơ sở thiết kế. Các bản vẽ kỹ thuật bao gồm:

1. Bản vẽ bố trí chung của xe cơ giới sau khi cải tạo;

2. Bản vẽ bố trí chung của xe cơ giới trước khi cải tạo;

3. Bản vẽ những chi tiết, hệ thống, tổng thành được cải tạo bao gồm cả hướng dẫn công nghệ và vật liệu được phép sử dụng khi cải tạo, thay thế. Đối với dây dẫn điện phải được thiết kế thể hiện vị trí lắp đặt và dây dẫn được đặt trong ống bảo vệ bằng vật liệu chống cháy; cách định vị ống bảo vệ;

4. Bản vẽ lắp đặt các chi tiết tổng thành hệ thống được cải tạo hoặc thay thế;

5. Các bản vẽ khác để làm rõ nội dung cải tạo (nếu cần).

PHỤ LỤC II

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:……..	*……....., ngày..... tháng..... năm.....*

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

Căn cứ Thông tư số…../2014/TT-BGTVT ngày..../…./2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM/SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI...

Chứng nhận: Hồ sơ thiết kế cải tạo ký hiệu..... của..... cho xe cơ giới:

- Biển số đăng ký *(nếu đã được cấp)*:
- Số khung:
- Số động cơ:
- Nhãn hiệu - số loại:

ĐÃ ĐƯỢC CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM/SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI... THẨM ĐỊNH.

Nội dung chính của thiết kế cải tạo:

1. Ghi tóm tắt đầy đủ các nội dung thiết kế cải tạo thay đổi của xe cơ giới (thông số kỹ thuật trước cải tạo, nội dung cải tạo, thông số kỹ thuật sau cải tạo);

2. Ghi đầy đủ các quy định, yêu cầu riêng (nếu có) về:

- Các Giấy chứng nhận (ví dụ: GCN của các thiết bị chuyên dùng);

- Các yêu cầu về thi công, nghiệm thu;

- Thời hạn hiệu lực.

Nơi nhận: - Cơ sở thiết kế; - Cơ sở cải tạo; - Cơ quan nghiệm thu; - Lưu: CQ TĐTK.	**CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI)** *(Ký tên, đóng dấu)*

Số seri:……..

PHỤ LỤC III

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

(CƠ SỞ THIẾT KẾ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... *……, ngày tháng năm*

V/v: thẩm định thiết kế

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam/Sở Giao thông vận tải...

Căn cứ Thông tư số……/2014/TT-BGTVT ngày..../…../2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

(Cơ sở thiết kế) có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số... ngày…../..../…. của *(cơ quan cấp)*; đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam (Sở Giao thông vận tải) thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo sau:

- **Tên thiết kế**:…….. *(tên thiết kế)*……

- **Ký hiệu thiết kế:**……. *(ký hiệu thiết kế)*……

1. Đặc điểm xe cơ giới:

- Biển số đăng ký (nếu đã được cấp):
- Số khung:
- Số động cơ:
- Nhãn hiệu - số loại:

2. Nội dung cải tạo chính:

(Ghi tóm tắt đầy đủ các nội dung thiết kế cải tạo thay đổi của xe cơ giới)

3. Thông số kỹ thuật trước và sau cải tạo:

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe cơ giới trước cải tạo	Xe cơ giới sau cải tạo
1	Loại phương tiện			
2	Kích thước bao ngoài (dài x rộng x cao)	mm		
3	Chiều dài cơ sở	mm		

4	Vết bánh xe (trước/sau)	mm		
5	Khối lượng bản thân	kg		
6	Số người cho phép chở	người		
7	Khối lượng hàng chuyên chở CPTGGT	kg		
8	Khối lượng toàn bộ CPTGGT	kg		
…..	*Các thông số kỹ thuật khác của xe cơ giới có thay đổi do cải tạo*			

(Cơ sở thiết kế) xin chịu trách nhiệm về nội dung thiết kế và hồ sơ xe cơ giới cải tạo.

CƠ SỞ THIẾT KẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC IV

MẪU BIÊN BẢN NGHIỆM THU XUẤT XƯỞNG XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

(CƠ SỞ CẢI TẠO) Số:.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHIỆM THU XUẤT XƯỞNG XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

Hôm nay, ngày... tháng... năm... tại: *(địa điểm)……. (Cơ sở cải tạo)* tiến hành nghiệm thu xuất xưởng xe cơ giới cải tạo như sau:

1. Thành phần nghiệm thu gồm:

- Cán bộ kỹ thuật:.....

- Lãnh đạo cơ sở cải tạo:.....

2. Đặc điểm xe cơ giới cải tạo:

- Biển số đăng ký (nếu đã được cấp): Nhãn hiệu - số loại:

- Số khung: Số động cơ:

3. Căn cứ nghiệm thu: Thiết kế có ký hiệu…… của (Cơ sở thiết kế) đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam/Sở Giao thông vận tải cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo số…… ngày.../.../...

4. Nội dung thi công cải tạo:

(Ghi tóm tắt đầy đủ các nội dung thiết kế cải tạo thay đổi của xe cơ giới)

5. Thông số kỹ thuật trước và sau cải tạo:

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe cơ giới trước cải tạo	Xe cơ giới sau cải tạo	Kết quả kiểm tra
1	Loại phương tiện				
2	Kích thước bao ngoài (dài x rộng x cao)	mm			
3	Chiều dài cơ sở	mm			
4	Vết bánh xe (trước/sau)	mm			

5	Khối lượng bản thân	kg			
6	Số người cho phép chở	người			
7	Khối lượng hàng chuyên chở CPTGGT	kg			
8	Khối lượng toàn bộ CPTGGT	kg			
…	*Các thông số kỹ thuật khác của xe cơ giới có thay đổi do cải tạo*				

6. Kết luận: Xe cơ giới đã được cải tạo đạt yêu cầu.

Cán bộ kỹ thuật	**CƠ SỞ CẢI TẠO**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

PHỤ LỤC V
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

(CƠ QUAN NGHIỆM THU…) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

Số:……

Liên 1/2:……

Biển số đăng ký: Nơi/Năm sản xuất: Nhãn hiệu - Số loại:
Số khung: Số động cơ:
Chủ phương tiện:
Địa chỉ chủ phương tiện:
Cơ sở thiết kế: Ký hiệu thiết kế:
Cơ quan thẩm định thiết kế: Số GCN:
Cơ sở thi công cải tạo:
Cơ quan cấp Đăng ký kinh doanh Số:
Biên bản nghiệm thu xuất xưởng số: Ngày …/.../…
Biên bản kiểm tra chất lượng ATKT & BVMT xe cơ giới cải tạo số: Ngày.../.../...

NỘI DUNG CẢI TẠO

Ghi tóm tắt nội dung cải tạo chính của xe cơ giới và điền vào bảng sau:

CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA XE CƠ GIỚI TRƯỚC VÀ SAU CẢI TẠO

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe cơ giới trước cải tạo	Xe cơ giới sau cải tạo
1	Loại phương tiện			
2	Kích thước bao ngoài (dài x rộng x cao)	mm		
3	Chiều dài cơ sở	mm		
4	Vết bánh xe (trước/sau)	mm		

5	Khối lượng bản thân	kg		
6	Số người cho phép chở (ngồi/đứng/nằm)	người		
7	Khối lượng hàng chuyên chở CPTGGT	kg		
8	Khối lượng toàn bộ CPTGGT	kg		
9	Động cơ			
….	*Các thông số kỹ thuật khác của xe cơ giới nếu có thay đổi do cải tạo*			

Giấy chứng nhận này có giá trị đến hết ngày…… tháng…… năm……..

……., ngày… tháng… năm…

CƠ QUAN NGHIỆM THU

(Ký tên, đóng dấu)

Số seri:…….

PHỤ LỤC VI
QUY TRÌNH CHUNG NGHIỆM THU XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Kiểm tra hồ sơ

- Kiểm tra sự phù hợp về trách nhiệm thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo.

- Kiểm tra nội dung cải tạo xe cơ giới và đối chiếu với các quy định cải tạo xe cơ giới tại Điều 4 của Thông tư này.

- Kiểm tra sự đầy đủ và tính hợp lệ của hồ sơ nghiệm thu xe cơ giới cải tạo theo quy định tại khoản 7 Điều 10 của Thông tư này.

- Kiểm tra và đối chiếu thông số kỹ thuật xe cơ giới cải tạo với cơ sở dữ liệu của Chương trình Quản lý kiểm định.

- Kiểm tra các giấy tờ theo yêu cầu của Cơ quan thẩm định thiết kế và các giấy tờ khác như: Giấy chứng nhận đối với các thiết bị đặc biệt, thiết bị chuyên dùng theo quy định; Giấy tờ nguồn gốc của động cơ; xuất xứ của vật tư, phụ tùng, vật liệu sử dụng trong cải tạo.

2. Thực hiện nghiệm thu

- Kiểm tra nhận dạng tổng quát: nhãn hiệu - số loại; biển số đăng ký, số khung, số động cơ, kiểu loại xe.

- Kiểm tra sự phù hợp về nội dung cải tạo của xe cơ giới so với hồ sơ thiết kế, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định liên quan khác.

- Kiểm tra vị trí, lắp đặt các tổng thành, hệ thống, chi tiết liên quan đến cải tạo

- Kiểm tra số lượng, chất lượng các mối ghép, chi tiết lắp ghép, bắt chặt theo hồ sơ thiết kế.

- Kiểm tra vật liệu các chi tiết sử dụng trong cải tạo theo yêu cầu của thiết kế.

- Kiểm tra an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường và sự làm việc của các hệ thống, tổng thành; các thiết bị đặc biệt, chuyên dùng sau cải tạo theo quy định.

- Kiểm tra các nội dung liên quan khác.

3. Kết luận

- Lập và in Biên bản kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo (nội dung Biên bản không cần thể hiện các nội dung không kiểm tra như: Thể tích làm việc, công suất của động cơ).

- Nếu kết quả nghiệm thu đạt thì in và cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo cho tổ chức, cá nhân.

4. Thời hạn nghiệm thu cải tạo xe cơ giới

Thời hạn cấp Giấy chứng nhận cải tạo là 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra đạt yêu cầu

PHỤ LỤC VII

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ NGHIỆM THU XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

(CƠ SỞ CẢI TẠO)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:……..	
	……, ngày tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ NGHIỆM THU XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

(Cơ sở cải tạo) đề nghị *(cơ quan nghiệm thu……)* kiểm tra chất lượng xe cơ giới cải tạo như sau:

1. Đặc điểm xe cơ giới cải tạo:

- Biển số đăng ký (nếu đã được cấp):

- Số khung:

- Số động cơ:

- Nhãn hiệu - số loại:

2. Căn cứ thi công cải tạo: Thiết kế có ký hiệu……. của (Cơ sở thiết kế) đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam/Sở Giao thông vận tải cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo số…… ngày…./…/….

3. Nội dung thi công cải tạo:

(Ghi tóm tắt đầy đủ các nội dung thiết kế cải tạo thay đổi của xe cơ giới)

(Cơ sở cải tạo) xin chịu trách nhiệm về các nội dung đã được thi công trên xe cơ giới cải tạo.

CƠ SỞ CẢI TẠO

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC VIII

MẪU BẢNG KÊ CÁC HỆ THỐNG, TỔNG THÀNH THAY THẾ MỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

(CƠ SỞ CẢI TẠO)

Số:……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BẢNG KÊ CÁC HỆ THỐNG, TỔNG THÀNH THAY THẾ MỚI

Biển số đăng ký: Nhãn hiệu - số loại:

Số khung: Số động cơ:

Ký hiệu thiết kế:…….

TT	Tổng thành, hệ thống	Nguồn gốc			Nơi sản xuất(2)	Số Giấy chứng nhận(3)
		Nhập khẩu	Tự sản xuất	Mua trong nước(1)		
1. Động cơ						
1.1	…					
2. Hệ thống lái						
3. Hệ thống phanh						
3.1	Bình khí nén					
3.2	…					
4. Hệ thống điện, đèn chiếu sáng và tín hiệu						
4.1	Đèn chiếu sáng phía trước					
4.2	…….					
…..						

Ghi chú:

(1) Đối với trường hợp sử dụng lại động cơ của xe cơ giới đã qua sử dụng thì ghi rõ biển số/số khung của xe tháo động cơ để sử dụng.

(2) Phụ tùng nhập khẩu ghi nước sản xuất; phụ tùng mua trong nước ghi rõ tên và địa chỉ Cơ sở sản xuất.

(3) Áp dụng với chi tiết, hệ thống, tổng thành phải có Giấy chứng nhận.

PHỤ LỤC IX
MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

(CƠ QUAN NGHIỆM THU.....) Số:……..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

- Căn cứ Thông tư số /2014/TT-BGTVT ngày... tháng... năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo số... ngày... tháng... năm... của Cục Đăng kiểm Việt Nam/Sở Giao thông vận tải... thẩm định hồ sơ thiết kế ký hiệu... của.... (Cơ sở thiết kế);

- Theo Công văn số... và Biên bản nghiệm thu xuất xưởng số.... ngày... của… (Cơ sở cải tạo).

Hôm nay ngày... tháng... năm... *(cơ quan nghiệm thu....)* đã tiến hành kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo như sau:

1. Thành phần kiểm tra gồm:

- Đăng kiểm viên 1:…….
- Đăng kiểm viên 2:…….
- Đại diện cơ sở cải tạo:……..

2. Đặc điểm xe cơ giới cải tạo:

Biển số đăng ký	*Số động cơ*	*Số khung*	*Loại phương tiện*	*Nhãn hiệu - số loại*
...	…	…	…	…

3. Nội dung cải tạo

(Ghi tóm tắt đầy đủ các nội dung thiết kế cải tạo, thay đổi của xe cơ giới).

4. Kết luận

…. (*ghi rõ* **Đạt** *hoặc* **Không đạt** *hoặc Yêu cầu bổ sung, sửa chữa*)……

Biên bản này được lập thành 02 bản, lưu tại Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới 01 bản và giao cho cơ sở cải tạo 01 bản.

Đăng kiểm viên 1	**Đăng kiểm viên 2**	**Đại diện cơ sở cải tạo**
(Ký tên)	*(Ký tên)*	*(Ký tên)*

CƠ QUAN NGHIỆM THU
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Trong trường hợp các thành viên có ý kiến khác nhau thì phải ghi rõ ý kiến vào Kết luận.

NỘI DUNG KIỂM TRA XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

(Kèm theo Biên bản kiểm tra chất lượng ATKT & BVMT xe cơ giới cải tạo số……)

Ghi chú: Thể hiện đầy đủ các nội dung được kiểm tra.

PHỤ LỤC X

MẪU BÁO CÁO THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI TẠO XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT, ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phần báo cáo của Đơn vị đăng kiểm

CỤC ĐKVN/SỞ GTVT TỈNH...
TRUNG TÂM ĐĂNG KIỂM…..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:……

……., ngày tháng năm……

BÁO CÁO CÔNG TÁC NGHIỆM THU XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

Thời gian từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

Kính gửi: - Cục Đăng kiểm Việt Nam
- Sở Giao thông vận tải ...

I. CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

TT	Số GCN cải tạo	Ngày cấp	Ký hiệu TK	Biển số đăng ký (hoặc số khung)	Biên bản nghiệm thu xuất xưởng		Biên bản Kiểm tra chất lượng ATKT & BVMT	
					Số biên bản	Ngày cấp	Số Biên bản	Ngày cấp
1.								

II. SỬ DỤNG PHÔI GCN CẢI TẠO

Nhận mới trong kỳ	Sử dụng	Hư hỏng	Còn tồn	Ghi chú

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(Lãnh đạo ký và đóng dấu)

Phần báo cáo của Sở GTVT

UBND TỈNH ...
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:……. *……., ngày tháng năm……*

BÁO CÁO CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

Thời gian từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam

I. CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

TT	Thẩm định thiết kế		Ngày cấp	Ký hiệu TK	Biển số đăng ký (hoặc số khung)	Cơ sở thiết kế	Hệ thống, tổng thành cải tạo
	Số GCN thẩm định	Số của Văn bản cho phép tương ứng (nếu có)					
1							

II. SỬ DỤNG PHÔI GCN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

Nhận mới trong kỳ	Sử dụng	Hư hỏng	Còn tồn	Ghi chú

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI...
(Lãnh đạo ký và đóng dấu)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng